

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022**

BÌNH ĐỊNH, 9 - 2022

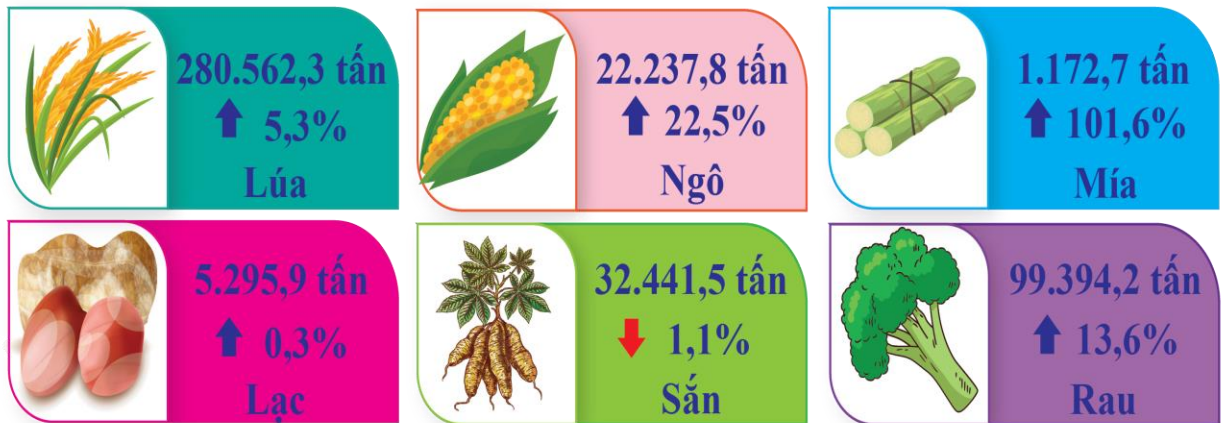


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

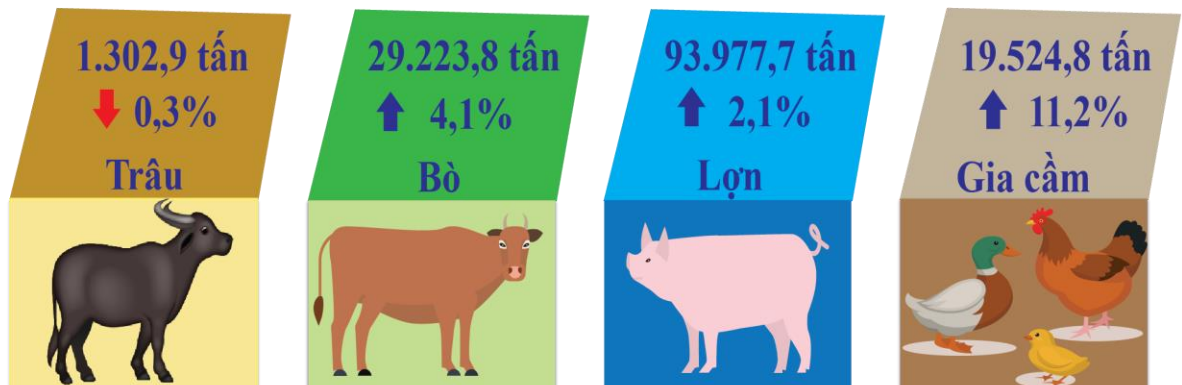
9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sơ bộ Sản lượng một số cây trồng Vụ Hè Thu 2022



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

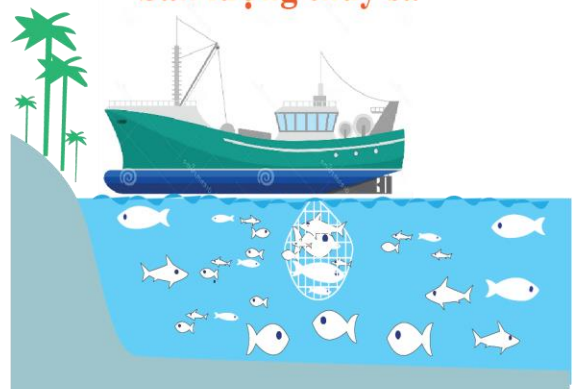


Sản lượng gỗ khai thác



985.653 m³ ↑ 1,4%

Sản lượng thủy sản



223.573,5 tấn ↑ 2,4%

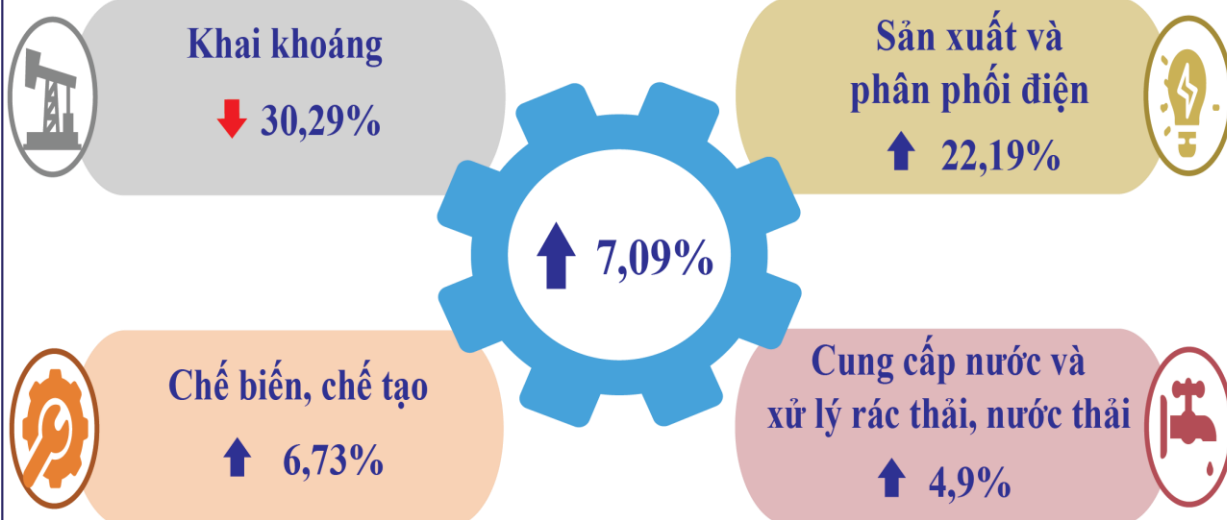


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

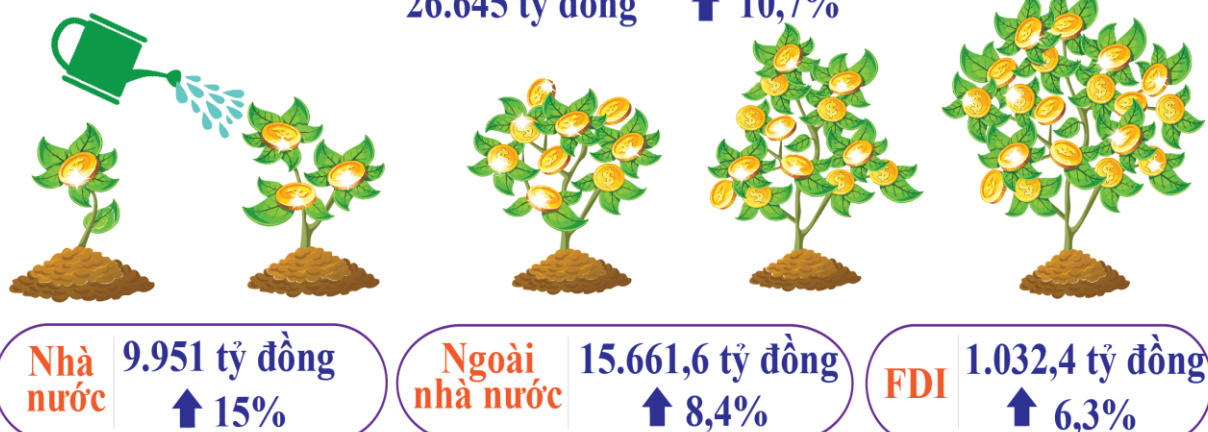
CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

26.645 tỷ đồng ↑ 10,7%





CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

56.812 tỷ đồng
↑ 13,1%



**Khách sạn,
nhà hàng**

9.001,9 tỷ đồng
↑ 60,4%



**Du lịch,
lữ hành**

196,1 tỷ đồng
↑ 941,5%



Dịch vụ khác

3.442,9 tỷ đồng
↑ 43,1%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

69.452,9 tỷ đồng
↑ 19,2%

1.263,6 triệu USD

↑ 28,1%

Xuất khẩu



1.035,3 tỷ đồng

↑ 66,9%



Doanh thu vận tải hành khách



356,8 triệu USD

↑ 6,3%

Nhập khẩu



3.871,2 tỷ đồng

↑ 25,8%

Xuất nhập khẩu

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,88%



Giá vàng

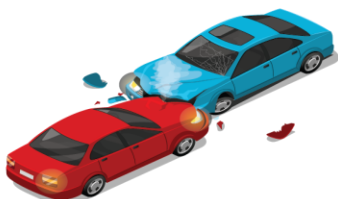
↑ 3,82%



Giá Đô la Mỹ

↑ 0,45%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

94 vụ ↓ 2,1%



Số người bị thương

51 người ↓ 19%



Số người chết

92 người ↑ 37,3%

Tai nạn giao thông



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện

101 vụ ↓ 35,3%

Số vụ đã xử lý

71 vụ ↓ 51,7%

Số tiền xử phạt

1,2 tỷ đồng ↓ 34,5%

Trật tự, an toàn xã hội

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Chín tháng đầu năm 2022, tình hình dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh Bình Định cơ bản đã được kiểm soát. Hiện nay, các địa phương trong tỉnh tập trung thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu và gieo trồng, chăm sóc các loại cây vụ Mùa; tình hình thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản trên biển. Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn đang tiếp tục phục hồi, các doanh nghiệp nhanh chóng ổn định lại hoạt động sản xuất kinh doanh với trạng thái bình thường mới. Các dự án xây dựng trọng điểm trên địa bàn tỉnh đang triển khai thi công đều đạt tiến độ đề ra. Hoạt động thương mại, dịch vụ với nhiều hoạt động trong lĩnh vực du lịch được khôi phục, nhiều chương trình kết nối cung cầu, giao thương được tổ chức. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp đang dần phục hồi đã tác động tích cực đến thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Nguồn cung hàng hóa luôn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất, phục vụ đời sống nhân dân, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng điện máy...thường xuyên triển khai, áp dụng nhiều chương trình khuyến mãi giảm giá để kích cầu người tiêu dùng. Tại Bình Định có nhiều cảnh đẹp có lợi thế về phát triển du lịch; nhiều hoạt động, sự kiện như Miss World 2022, triển lãm sinh vật cảnh, liên hoan lân, sư rồng đất võ,... đã thu hút lượng lớn khách đến tham quan, nghỉ dưỡng, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành dịch vụ như: du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, dịch vụ vui chơi, giải trí,... phát triển.

Cụ thể tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 năm 2022 có những kết quả như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung hoàn thành thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu và gieo trồng, chăm sóc các loại cây vụ Mùa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động phối hợp với các địa phương chỉ đạo điều hành kế hoạch sản xuất, cơ cấu mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí giống phù hợp, chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế cao; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được triển khai theo kế hoạch, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng

cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan; Tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định; Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống chữa cháy rừng được UBND tỉnh và Chi cục Lâm nghiệp quan tâm, chỉ đạo kịp thời.

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2022 tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 7,92% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2022 so cùng kỳ tăng 7,09%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2022 ước đạt 8.296,5 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 29% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2022 ước đạt 69.452,9 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2022 ước đạt 180,1 triệu USD, giảm 4,6% so với tháng trước và tăng 14,8% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2022 giá trị ước đạt 1.620,4 triệu USD, tăng 22,6% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước đạt 1.263,6 triệu USD, đạt 93,6% so kế hoạch năm;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 9/2022 ước đạt 1.315 nghìn TTQ, tăng 1% so với tháng trước và tăng 15% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2022 ước đạt 11.038,3 nghìn TTQ, tăng 2,3% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Thu, chi ngân sách và hoạt động ngân hàng

1.1. Thu, chi ngân sách

Đối với hoạt động thu ngân sách trong 9 tháng năm 2022, ngành Thuế tỉnh Bình Định đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, thu thuế; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để người nộp thuế phát triển sản xuất kinh doanh và tự giác kê khai, nộp thuế; chú trọng khai thác các nguồn thu còn tiềm năng, mở rộng các nguồn thu mới; tăng cường thu thuế và chống thất thu trên các lĩnh vực: Thương mại điện tử; kinh doanh bất động sản; khai thác tài nguyên khoáng sản; các doanh nghiệp phát sinh chuyển nhượng cổ phần, vốn góp. Tuy nhiên, giá xăng dầu, nguyên vật liệu, công lao động tăng cao, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân còn khó khăn... đã có những tác động đến công tác quản lý và thu thuế.

Tổng thu xuất nhập khẩu 9 tháng 2022 ước đạt 1.004,2 tỷ đồng, giảm 5,2% so với cùng kỳ. Thu nội địa ước đạt 11.315,7 tỷ đồng, tăng 30,7%. Trong thu nội địa, các khoản thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 2.117,2 tỷ

đồng, tăng 21,2%; thuế thu nhập cá nhân ước đạt 662,5 tỷ đồng, tăng 122,4%; thu về nhà, đất ước đạt 5.416,7 tỷ đồng, tăng 23,9% so cùng kỳ.

Tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2022 ước đạt 7.646,1 tỷ đồng, giảm 0,8% so với cùng kỳ; trong đó, chi quốc phòng ước đạt 170,8 tỷ đồng, tăng 8,6%, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước đạt 2.350,3 tỷ đồng, tăng 9,1%, chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình ước đạt 659,7 tỷ đồng, tăng 1,2%... Chi đầu tư phát triển ước đạt 8.923,1 tỷ đồng, tăng 28,9% so với cùng kỳ.

1.2. Hoạt động ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ; thực hiện hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể. Tổng dư nợ cho vay chương trình tín dụng chính sách tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Định đến 30/9/2022 ước đạt 5.300 tỷ đồng, tăng 13,3% so cùng kỳ.

Đến nay, các Tổ chức tín dụng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 10 khách hàng với tổng giá trị nợ đã được cơ cấu lại là 6,4 tỷ đồng; Điều chỉnh giảm lãi suất ghi trên hợp đồng tín dụng đối với 169 khách hàng, dư nợ được điều chỉnh giảm lãi suất là 319 tỷ đồng, mức điều chỉnh lãi suất từ 0,1-1%/năm.

- Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động tại địa phương ước đến 30/9/2022 là 88.900 tỷ đồng, tăng 9,7% so với 31/12/2021 và tăng 12,3% so với cùng kỳ.

- Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cho vay ước đến 30/9/2022 là 98.400 tỷ đồng, tăng 8,4% so với 31/12/2021 và tăng 13,3% so với cùng kỳ.

- Nợ xấu ước đến 30/9/2022 chiếm tỷ lệ khoảng 0,42%/tổng dư nợ.

2. Giá cả

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chín tháng năm 2022, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp giữ ổn định giá hàng hóa, dịch vụ, đẩy mạnh công tác quản lý, điều hành giá, bình ổn giá các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu có tác động đến chỉ số giá tiêu dùng và ảnh hưởng đến đời sống người dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân; đặc biệt là việc kiểm soát giá các hàng hóa, dịch vụ sau khi giá xăng, dầu giảm mạnh trong các kỳ điều hành vừa qua. Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan tiến hành kiểm tra giá cả các mặt hàng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá xăng, dầu như dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, logistics. Sở

Công Thương cũng đã chỉ đạo các doanh nghiệp, ngành hàng chủ động phương án cân đối cung-cầu, dự trữ nguồn hàng, thực hiện bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu; đẩy mạnh đưa hàng về khu vực nông thôn và kích cầu tiêu dùng nội địa... Lực lượng quản lý thị trường tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá trái pháp luật.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 9/2022 giảm 0,11% so tháng trước; tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,28% so với tháng 12 năm trước; quý III/2022 tăng 3% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng đầu năm 2022 tăng 2,88% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 9/2022, có 3 nhóm có chỉ số giá giảm so với tháng trước: Giảm mạnh nhất là nhóm giao thông giảm 2,08%; kế tiếp là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,24%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,13%. Ngược lại, đồ uống và thuốc lá tăng 0,37%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,22%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,21%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15%. Riêng 3 nhóm: thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá CPI bình quân 9 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ tăng do tác động của các nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 14,24% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá nhiên liệu tăng 36,26%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 18,2%.

Thứ hai: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,52% do nhóm rượu bia tăng 5,99%; đồ uống không cồn tăng 3,86%; thuốc hút tăng 3,7%.

Thứ ba: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,28%, do may mặc tăng 4,01%; nhóm may mặc khác và mũ nón tăng 2,75%; giày, dép tăng 2,16%.

Thứ tư: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,84% do tác động nhóm thực phẩm tăng 2,15%; tăng cao nhất là thịt gia cầm tăng 12,17%; tiếp theo là nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 10,62%; trứng các loại tăng 9,8%; thủy sản tươi sống tăng 4,22%. Ngược lại, lương thực giảm 0,46%.

Thứ năm: Nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 2,52%, do vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 10,57%; gas và các loại chất đốt khác tăng 20,27%.

2.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 09 năm 2022, giá vàng thế giới vẫn tiếp tục giảm đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước giảm. Chỉ số giá vàng tháng 9/2022 giảm 1,27% so với tháng trước; giảm 0,89% so với tháng 12/2021 và tăng 1,16% so với cùng kỳ; bình quân quý III/2022 tăng 1,54% so cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2022 tăng 3,82% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2022 tăng 0,67% so với tháng trước; tăng 3,11% so với tháng 12/2021 và tăng 3,62% so với cùng kỳ; bình quân quý III/2022 tăng 2,54% so cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2022 tăng 0,45% so cùng kỳ.

2.3. Giá cước vận tải

Trong quý III/2022, Liên Bộ Tài chính và Công Thương tiếp tục điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: xăng A95 giảm 77,0 đồng/lít (-0,3%); xăng E5 RON 92 giảm 657,7 đồng/lít (-2,5%); dầu diesel 0.05S tăng 1.091,7 đồng/lít (+4,7%) so với giá bình quân chung của quý II/2022; nhất là giá dầu tăng mạnh (+50,58%) so cùng kỳ, đồng thời sau đại dịch các hoạt động trở lại bình thường, lưu lượng khách đi lại đông nên giá cước vận tải hành khách tăng. Các doanh nghiệp chủ động điều chỉnh giá cước vận tải tăng nhẹ để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, chỉ số chung giá cước vận tải Quý III/2022 tăng 0,42% so quý trước và tăng 1,59% so cùng kỳ. Cụ thể:

Chia theo ngành hàng, giá cước vận tải hành khách quý III/2022 tăng 2,76% so quý trước và tăng 6,16% so với cùng kỳ; giá cước vận tải hàng hoá quý III/2022 so với quý trước không thay đổi và tăng 1,02% so với cùng kỳ; chỉ số giá Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải quý III/2022 không thay đổi so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

2.4. Giá xuất, nhập khẩu

Từ đầu năm đến nay, xuất khẩu các sản phẩm thủy sản tiếp tục tăng. So với quý trước, nhóm thủy sản quý III/2022 giảm 0,1%; Giá nhóm sản lát và sản phẩm từ sản tăng 3,4% so quý trước, doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu là tinh bột, giá tăng hay giảm tùy thuộc vào thị trường tiêu thụ của Trung Quốc; Nhóm gạo các loại tăng 3,6% so quý trước do tình hình bão, lũ ở Philippin, doanh nghiệp Bình Định chủ yếu xuất khẩu vào nước này; Giá dăm gỗ so quý trước tăng 21,6% do giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản tăng; Giá sản phẩm gỗ tăng 1% so quý trước...

Trong quý III/2022, giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu tăng 2,9% so quý trước; Nhóm nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi tăng 1% so với quý trước, do giá nguyên liệu, nhiên liệu tăng cao; Nhóm gỗ nguyên liệu tăng 2,3% so

quý trước. Các doanh nghiệp nhập khẩu chủ yếu các nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dài hạn như: nguyên liệu dược, may mặc, máy móc thiết bị,...

2.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số chung Quý III/2022 giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,98% so quý trước. Trong đó, sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,24%; Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,04%; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 0,54%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2022 tăng 2,85%. Trong đó, sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,07%; Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,38%; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,34%.

Chín tháng năm 2022, giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản so cùng kỳ tăng 1,96%; trong đó: sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,17%; Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,66%; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 3,43%.

2.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số chung của giá nguyên nhiên vật liệu quý III/2022 tăng 0,81% so với quý trước và tăng 8,11% so cùng kỳ. Chín tháng so với cùng kỳ tăng 7,92%.

Quý III/2022 so quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 0,81%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 0,18%; nước tự nhiên khai thác tăng 11,59%; nhóm sản phẩm xây dựng tăng 1,69%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,4%.

Quý III/2022 so cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,07%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 2,4%; nguyên vật liệu khác tăng 9,46%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,13%; nước tự nhiên khai thác tăng 11,59%; sản phẩm xây dựng tăng 3,57%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,99%.

Chỉ số chung của giá nguyên nhiên vật liệu 9 tháng so với cùng kỳ tăng 7,92%.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

Trong tháng 8, tỉnh Bình Định đã hoàn thành việc xây dựng, báo cáo Trung ương về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công năm 2023. Hiện nay, tỉnh đang đẩy mạnh giải ngân và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Toàn tỉnh tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Kế hoạch phát

triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; tập trung tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên; rà soát, điều chuyển, bổ sung kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân; phối hợp thực hiện đẩy nhanh công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng; hoàn tất thủ tục và tổ chức khởi công các dự án trọng điểm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, nhất là trên các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tích cực thu hút đầu tư, nhất là các dự án có quy mô lớn, quy trình sản xuất hiện đại; bổ sung các chính sách khuyến khích đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu cụm công nghiệp trên địa bàn. Theo dõi, đôn đốc và tạo mọi điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thi công để đưa các dự án lớn đi vào hoạt động, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước quý III năm 2022 ước đạt 11.881 tỷ đồng, tăng 10,8% so cùng kỳ. Chín tháng đầu năm 2022 ước đạt 26.645 tỷ đồng, tăng 10,7%; trong đó, vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 9.951 tỷ đồng, chiếm 37,3%, tăng 15% (*Vốn Nhà nước Trung ương quản lý ước đạt 1.428,4 tỷ đồng, chiếm 5,4%, tăng 8,5%; vốn Nhà nước địa phương quản lý ước đạt 8.552,6 tỷ đồng, chiếm 32%, tăng 16,1%*); vốn ngoài Nhà nước ước đạt 15.661,6 tỷ đồng, chiếm 58,8%, tăng 8,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.032,4 tỷ đồng, chiếm 3,9%, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Chín tháng đầu năm 2022, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt khá cao so với cùng kỳ (*tăng 10,7%*); nguồn vốn đầu tư công được bổ sung, điều chỉnh kịp thời; tốc độ giải ngân của các nguồn vốn đạt cao; tiến độ thực hiện nhiều dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh đều đạt và đảm bảo yêu cầu.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư cũng còn một số hạn chế nhất định, hạ tầng giao thông của tỉnh thường xuyên được nâng cấp, sửa chữa nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển về kinh tế. Công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư còn gặp nhiều vướng mắc. Quá trình chuẩn bị đầu tư cũng còn một số tồn tại nhất định, nhất là cơ chế chính sách, thủ tục hành chính, thủ tục thanh toán còn nhiều khâu phức tạp, văn bản hướng dẫn chưa chi tiết, chưa phù hợp với tình hình thực tế.

3.2. Xây dựng

Năm 2022, tỉnh Bình Định tiếp tục triển khai xây dựng các tuyến đường giao thông gắn liền cảng hàng không, cảng biển với các khu kinh tế, hạ tầng giao thông cho vùng phía Bắc tỉnh. Tập trung tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên; rà soát, điều chuyển, bổ sung kế hoạch vốn giữa các dự án; phối hợp thực hiện đẩy nhanh công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư...

kiểm tra, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án/công trình. Nhờ đó, hoạt động xây dựng trên địa bàn tăng trưởng đáng kể, đóng góp cho sự phát triển của địa phương.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp

Tính đến ngày 15/9/2022, toàn tỉnh có 950 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 35,7% so cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 8.441 tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ; vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 8,9 tỷ đồng, giảm 20,2% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp quay trở lại thị trường là 314 doanh nghiệp, tăng 20,8% so với cùng kỳ.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh khốc liệt của hàng hoá trong và ngoài nước đã làm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Trong 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã có 463 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 22,8%; 64 doanh nghiệp giải thể, tăng 8,5% so với cùng kỳ.

4.2. Xu hướng sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong bối cảnh lạm phát tăng cao ở nhiều nước trên thế giới, người dân thắt chặt chi tiêu, hoạt động công nghiệp gặp nhiều trở ngại. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Quý III/2022 khó khăn hơn so với Quý II/2022. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý III/2022 so với quý trước, có 29,03% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn, trong khi đó, có tới 41,94% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất khó khăn hơn, tập trung ở các ngành Dệt, Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, Sản xuất bàn, ghế gỗ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng lạc quan cho rằng tình hình sẽ tốt lên trong quý IV/2022 với tỷ lệ 41,94% và 21,51% doanh nghiệp cho rằng tình hình chưa thể tốt hơn, thậm chí theo chiều hướng xấu hơn.

Về khối lượng sản xuất, có 30,11% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp Quý III năm nay tăng so với quý trước; có tới 48,39% doanh nghiệp có khối lượng sản xuất giảm phần lớn do ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang vào cuối vụ, ngoài ra, tình hình sản xuất khó khăn cũng tác động làm giảm khối lượng sản phẩm ở một số ngành so với quý trước. Khối lượng sản phẩm có chiều hướng tăng lên trong quý IV/2022 sau khi mùa gỗ 2022-2023 bắt đầu khởi động lại.

Về số lượng đơn đặt hàng mới và số lượng đơn hàng xuất khẩu mới có cùng xu hướng, đơn hàng mới và đơn hàng xuất khẩu trong quý III/2022 bị giảm so với

quý II/2022. Tình hình sẽ có chiều hướng khả quan hơn trong quý IV/2022 khi lạm phát ở các nước giữ ổn định, kinh tế sẽ dần phục hồi vào cuối năm 2022.

4.3. Xu hướng sản xuất của doanh nghiệp xây dựng

Theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất ngành xây dựng, các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của quý III năm 2022 thuận lợi hơn so với quý II năm 2022, chiếm 28,26%. Doanh nghiệp nhận định tình hình khó khăn hơn chiếm 33,7% và phần lớn nhận định tình hình sản xuất không đổi so với quý III so với quý II là 36,96%.

Trong quý IV/2022, có 27,17% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng sẽ thuận lợi hơn; 38,04% doanh nghiệp đánh giá sẽ khó khăn hơn và 33,7% đánh giá không thay đổi trong quý tiếp theo.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2022 đã đạt được những kết quả quan trọng. Bên cạnh những thuận lợi, tình hình sản xuất cũng gặp rất nhiều khó khăn như biến đổi khí hậu, thời tiết thất thường, giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro...do đó, công tác tái đàn còn chậm, bà con nông dân chưa thật sự an tâm đầu tư. Trước tình hình đó, ngành Nông Nghiệp đã đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao tiên bộ khoa học kỹ thuật đến người nông dân; tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến có hiệu quả. Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ, các giải pháp nhằm tăng hiệu suất sử dụng phân bón. Phát triển các chương trình cánh đồng lớn, các dự án liên kết sản xuất lúa giống, nâng cao hiệu quả gieo trồng và thu hoạch các loại cây hàng năm.

5.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

- Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân 2021-2022 đạt 78.255,1 ha, giảm 0,4%, (-281,5 ha) so cùng kỳ; trong đó, diện tích cây lúa đạt 47.603,6 ha, giảm 0,3% (-152,3 ha) so với cùng kỳ; diện tích cây trồng cạn đạt 30.651,5 ha, giảm 0,4% (-129,2 ha) so với cùng kỳ. Năng suất lúa toàn tỉnh chính thức đạt 69,7 tạ/ha, giảm 2,5% (-1,8 tạ/ha) so với cùng kỳ. Năng suất năm nay giảm, do cuối vụ Đông Xuân chuẩn bị thu hoạch, trên địa bàn tỉnh có mưa to đến rất to trên diện rộng (30/3-01/4/2022) làm cho 12.837,6 ha lúa bị ngập nước, ngã đổ; trong đó 276,8 ha lúa bị mất trắng nên ảnh hưởng lớn đến năng suất (*thị xã An Nhơn mất trắng 181,8 ha, thị xã Hoài Nhơn mất trắng 95 ha*). Sản lượng lúa vụ

Đông Xuân 2021-2022 toàn tỉnh đạt 331.938,1 tấn, giảm 2,8% (-9.534,4 tấn) so cùng kỳ.

Từ đầu vụ Hè Thu năm 2022, lượng nước tương đối dồi dào tại các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đủ lượng nước cung cấp cho cây trồng suốt mùa vụ, do đó cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu 2022 đạt 60.333,9 ha, tăng 4,3% (+2.510,3 ha) so vụ Hè Thu năm trước; trong đó, diện tích cây lúa đạt 42.649,2 ha, tăng 3,3% (+1.371,2 ha); diện tích cây trồng cạn đạt 17.684,7 ha, tăng 6,9% (+1.139,1 ha). Năng suất gieo trồng lúa vụ Hè Thu toàn tỉnh sơ bộ đạt 65,8 tạ/ha, tăng 1,9% (+1,2 tạ/ha) so cùng kỳ. Sản xuất vụ Hè Thu năm nay trên địa bàn tỉnh diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, diễn hình là thường xuyên xuất hiện mưa giông, độ ẩm không khí và trong đất tăng cao, tạo điều kiện để các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Sản lượng lúa vụ Hè Thu 2022 sơ bộ đạt 280.562,3 tấn, tăng 5,3% (+14.079,4 tấn) so với cùng kỳ.

Cây trồng cạn vụ Hè Thu toàn tỉnh (đến ngày 16/9/2022) đã gieo trồng được: cây ngô 3.534,4 ha, tăng 20,3% (+596,1 ha) so với cùng kỳ; cây lạc 1.706,1 ha, giảm 0,2% (- 2,8 ha) so với cùng kỳ; rau các loại 5.062 ha, tăng 11,7% (+532,1 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại 670,9 ha, giảm 7,1% (-50,9 ha) so với cùng kỳ. Năng suất sơ bộ một số loại cây trồng cạn như sau: Năng suất ngô đạt 62,9 tạ/ha, tăng 1,8% (+1,1 tạ/ha); Sản lượng ngô đạt 22.237,8 tấn, tăng 22,5% (+4.088,9 tấn). Năng suất sắn đạt 257,1 tạ/ha, tăng 1,6% (+4,0 tạ/ha); Sản lượng sắn đạt 32.441,5 tấn, giảm 1,1% (-375,3 tấn)...

- Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng năm 2022 hiện có ước đạt 19.692 ha, tăng 0,4% (+69,6 ha) so cùng kỳ; trong đó cây ăn quả ước đạt 5.348,9 ha, tăng 0,4% (+23,7 ha), cây công nghiệp đạt 14.343,1 ha, tăng 0,3% (+45,9 ha) so với cùng kỳ.

Chủ trương tái cơ cấu ngành Nông nghiệp của địa phương tập trung vào phát triển cây ăn quả với các loại cây chủ lực như: quýt, bưởi da xanh, bơ, chè và dừa xiêm tạo sự chuyển biến tích cực và phát triển bền vững, nhất là huyện Hoài Ân phát triển mạnh cây bưởi da xanh, dừa xiêm, mít thái, bơ sáp; huyện Tây Sơn phát triển cây quýt; thị xã An Nhơn và huyện An Lão phát triển cây cam, quýt; cây đinh lăng ở Phù Cát và Tây Sơn. Ngành Nông nghiệp cùng các đơn vị liên quan đang từng bước chuyển giao cho nông dân tiếp cận kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bưởi theo tiêu chuẩn VietGap để tăng năng suất, tạo ra sản phẩm an toàn, nâng cao chất lượng và tăng hiệu quả kinh tế, liên kết tạo nguồn đầu ra ổn định, tạo lòng tin cho nông dân yên tâm sản xuất.

Sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong 9 tháng năm 2022 ước tính như sau: Sản lượng xoài ước đạt 5.112,3 tấn, giảm 0,3% (-14 tấn); chuối đạt 15.473,6 tấn, tăng 1,3% (+200,3 tấn); cam đạt 542,6 tấn, tăng 2,0% (+10,4 tấn); sản lượng bưởi đạt 765,3 tấn, tăng 1,6% (+12 tấn); dừa đạt 89.963,5 tấn, tăng 0,1% (+107,2 tấn); điều đạt 2.489,6 tấn, giảm 1% (-26,4 tấn); hồ tiêu đạt 506,9 tấn, tăng 1,7% (+8,4 tấn) so cùng kỳ.

Nhìn chung, tình hình sản xuất cây lâu năm 9 tháng đầu năm 2022 tại Bình Định vẫn còn gặp nhiều khó khăn do cả yếu tố khách quan và chủ quan. Bên cạnh thời tiết khí hậu, thổ nhưỡng chưa thuận lợi cho việc sản xuất phát triển cây lâu năm ở địa phương, người nông dân vẫn chưa thực sự chú trọng đến việc đầu tư, thâm canh nên hiệu quả mang lại chưa cao.

b. Chăn nuôi

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn nông dân thực hiện các giải pháp để phát triển chăn nuôi, chăn nuôi an toàn sinh học giảm thiểu dịch bệnh; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Ngành Thú y có kế hoạch triển khai tiêm phòng vaccine cho đàn gia súc, gia cầm; nhờ đó, góp phần tiếp tục duy trì khống chế tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

- Đàn trâu ước đạt 17.623 con, giảm 1,4% (-256 con) so với cùng kỳ. Đàn trâu tập trung chủ yếu ở Phù Mỹ, An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn và Phù Cát, những nơi đây bà con nông dân có tập quán nuôi trâu, đặc biệt ở các xã vùng cao, vùng trũng... Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tháng 9 ước đạt 178,4 tấn, tăng 1,7% (+3 tấn) so cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng năm 2022 ước đạt 1.302,9 tấn, giảm 0,3% (-4,5 tấn) so cùng kỳ.

- Đàn bò ước đạt 297.230 con, tăng 0,5% (+1.405 con) so với cùng kỳ; trong đó, tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.456 con, tăng 4,2% (+98 con). Đàn bò tăng là do phong trào chăn nuôi bò vỗ béo trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, nhất là nuôi bò lai. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tháng 9 ước 3.110,5 tấn, tăng 11,9% (+331,9 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng năm 2022 ước đạt 29.223,8 tấn, tăng 4,1% (+1.156,8 tấn) so cùng kỳ.

- Đàn lợn ước đạt 644.323 con, tăng 3,5% (+21.674 con) so với cùng kỳ. Tổng đàn lợn tăng nhẹ, do giá thịt hơi xuất chuồng trong tháng 9 bình quân khoảng 60.000 đồng/kg, bằng cùng kỳ tháng trước. Người dân kỳ vọng giá thịt hơi sẽ tăng trước Tết Nguyên Đán nên tích cực tăng đàn. Tuy nhiên, với mức giá đó các hộ chăn nuôi đều chưa có lãi nên không dám tái đàn với quy mô lớn, do đó đàn lợn

hiện nay chỉ tăng nhẹ không đáng kể. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tháng 9 ước đạt 10.477,9 tấn, tăng 2,4% (+249,3 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 9 tháng năm 2022 ước đạt 93.977,7 tấn, tăng 2,1% (+1.944,5 tấn) so cùng kỳ.

- Đàn gia cầm ước đạt 8.465,6 nghìn con, tăng 4,8% (+386,8 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó đàn gà 6.496,4 ngàn con, tăng 4,2% (+262,8 nghìn con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng tháng 9 ước đạt 2.967,3 tấn, tăng 6,1% (+169,3 tấn); cộng dồn 9 tháng năm 2022 ước đạt 19.524,8 tấn, tăng 11,2% (+1.960,4 tấn) so cùng kỳ; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng tháng 9 ước đạt 2.569 tấn, tăng 6,4% (+154 tấn); cộng dồn 9 tháng năm 2022 ước đạt 15.561,7 tấn, tăng 14,3% (+1.949,1 tấn) so cùng kỳ.

5.2. Lâm nghiệp

Từ đầu năm đến nay diện tích trồng rừng tập trung ước đạt 1.407 ha, tăng 141,7% (+824,9 ha) so với cùng kỳ. Công tác chăm sóc rừng đợt 1 đã xong và diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.500 ha (*rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 18.750 ha*); tăng 76,6% (+8.460,2 ha) so với cùng kỳ. Các chủ rừng đã lên phương án chăm sóc rừng đợt 2 trong năm 2022. Hiện nay, đang thực hiện giao khoán bảo vệ rừng 121.369 ha, tăng 119 ha so với cùng kỳ và 177,8 ha đất lâm nghiệp giao khoán khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên.

Từ đầu năm đến nay, các đơn vị sản xuất giống đã sản xuất được 162,2 triệu cây giống các loại, tăng 13,5% (+19,3 triệu cây) so với cùng kỳ. Năm nay, số cây tăng nhiều hơn năm trước vì năm trước bị ảnh hưởng của dịch Covid-19. Chủ yếu các loại cây bản địa như: Thông Caribê, Sao đen, Lim xanh... Sản xuất cây giống tăng chủ yếu ở những tháng cuối năm, vì lúc đó vào chính vụ trồng rừng năm 2022.

Ước tính tổng số gỗ khai thác tháng 9 năm 2022 đạt 147.256 m³, tăng 7,2% (+9.894 m³) so với cùng kỳ; tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 985.653 m³, tăng 1,4% (+13.826 m³) so với cùng kỳ; trong đó, gỗ rừng trồng nhóm VII (*gỗ keo*) ước đạt 948.825 m³, chiếm 96,3% tổng sản lượng gỗ khai thác 9 tháng đầu năm 2022.

Trong tháng 9 năm 2022 xảy ra 6 vụ phá rừng, tổng số vụ phá rừng 9 tháng đầu năm xảy ra 25 vụ, tăng 8 vụ so với cùng kỳ, diện tích bị phá 7,8 ha, giảm 49% (-7,5 ha) so với cùng kỳ.

5.3. Thủy sản

Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích ngư dân nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng. Sản lượng nuôi tôm

thể chân trắng tăng cao do hầu hết bà con ngư dân đều mua giống đã được kiểm tra chặt chẽ và tuân thủ lịch thời vụ đã được các cơ quan chức năng hướng dẫn, áp dụng kỹ thuật cải tiến, ứng dụng công nghệ cao chủ yếu ở huyện Phù Mỹ, Phù Cát và Thị xã Hoài Nhơn. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh trên tôm năm nay cũng ít xảy ra trên địa bàn tỉnh; từ đầu năm đến nay, diện tích bệnh đốm trắng trên tôm là 2,9 ha, chiếm rất ít so với diện tích nuôi tôm toàn tỉnh.

Tổng diện tích nuôi tôm từ đầu năm đến nay là 2.268,5 ha, giảm 3,2% (-75 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: diện tích thả tôm thâm canh, bán thâm canh là 1.009 ha; quảng canh cải tiến là 1.255,1 ha;

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 9/2022 ước đạt 556,1 tấn, giảm 12% (-75,7 tấn); cộng dồn 9 tháng ước đạt 8.991,4 tấn, tăng 6,6% (+558,4 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: tôm thể chân trắng tháng 9/2022 ước đạt 439,1 tấn, giảm 18,6% (-100,3 tấn); cộng dồn 9 tháng sản lượng tôm thể chân trắng đạt 6.450,3 tấn, tăng 0,7% (+44,9 tấn) so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng nuôi tôm thể chân trắng công nghệ cao đạt 1.230 tấn.

Sản lượng tôm chân trắng giống đã sản xuất được là 5.215,8 triệu con; tăng 1,3% (+68,4 triệu con) so với cùng kỳ. Tôm thể chân trắng giống tăng do nhu cầu nuôi trồng tăng, thời tiết thuận lợi đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất con giống tăng.

Sản lượng khai thác thủy sản 9 tháng ước đạt 214.582 tấn, tăng 2,2% (+4.648,5 tấn) so cùng kỳ; trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển 9 tháng ước đạt 211.753,9 tấn, tăng 2,2% (+4.505,2 tấn) so với cùng kỳ. Trong khai thác biển, sản lượng cá 9 tháng ước đạt 182.999,7 tấn, tăng 3,8% (+6.661,1 tấn) so với cùng kỳ. Riêng khai thác cá ngừ đại dương 9 tháng năm 2022 ước đạt 9.601,6 tấn, tăng 4% (+370 tấn) so với cùng kỳ.

6. Sản xuất công nghiệp

6.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát trên phạm vi cả nước; các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp tỉnh Bình Định tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, với tình hình lạm phát gia tăng, an ninh chính trị khu vực và thế giới tiếp tục diễn biến khó lường; ảnh hưởng xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine làm giá xăng dầu, giá nhiên nguyên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận chuyển; nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước lớn đang có xu hướng giảm dần... đã tác động làm chậm đà tăng trưởng hoạt động sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Định.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2022 tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 7,92% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2022 so cùng kỳ tăng 7,09%;

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9/2022 so với cùng kỳ tăng 7,92%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 17,14%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,2%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 36,34%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,9%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,09% so với cùng kỳ (*quý I tăng 6,36%; quý II tăng 6,32%; quý III tăng 7,24%*). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 30,29%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,73%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 22,19%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,90%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm sâu, giảm 30,29%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 76,04%, nguyên nhân chính là do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động chuyển sang đầu tư ở lĩnh vực khác, đã tác động trực tiếp đến ngành khai thác quặng tiếp tục có xu hướng giảm trong thời gian tới; hoạt động khai khoáng khác tăng nhẹ 0,12%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,73%. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm tăng 8,52% do nhu cầu tiêu dùng sau đại dịch Covid-19 tăng cao, các hiệp định FTA phát huy hiệu quả, xuất khẩu nhóm ngành thủy sản tăng cao: Phi lê cá và các loại thịt cá tăng 67,22%; tôm đông lạnh tăng 46,59%; Tuy nhiên, khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang giải quyết là giá nguyên liệu đầu vào ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng rất cao; thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì, giá cả leo thang, doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Mặc dù, xuất khẩu thủy sản 9 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng mạnh, nhưng trong những tháng gần đây, tốc độ đang có xu hướng chậm lại, nguyên nhân chính do lạm phát cao ở nhiều nước, người dân thắt chặt chi tiêu. Chỉ tiêu phân bổ cho Nhà máy sữa Vinamilk Bình Định thấp, sản lượng sản xuất các tháng sụt giảm 17,79% so cùng kỳ.

Sản xuất đồ uống tăng 23,44%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 23,57% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Ngành sản xuất trang phục tăng 21,59%. Đây là ngành có sự phục hồi và tăng trưởng tốt trong năm 2022. Các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm, trong đó xuất khẩu đang có xu hướng tăng mạnh.

Ngành Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 27,27%. Giá dăm gỗ tăng cao trong các tháng gần đây thúc đẩy xuất khẩu tăng mạnh. Đặc biệt, giá viên nén gỗ

tăng gấp đôi so với đầu năm 2022 khi châu Âu thiếu hụt năng lượng. Từ tháng 3/2022, khi Chính phủ Nga ban hành lệnh cấm xuất khẩu một số sản phẩm gỗ, trong đó có viên nén và gỗ tròn, nguồn cung viên nén xuất khẩu 2,4 triệu tấn/năm từ thị trường Nga bị mất hoàn toàn, buộc các nước phải tìm kiếm nguồn cung thay thế. Bên cạnh đó, giá than, dầu đều tăng dẫn đến nhu cầu viên nén gỗ tăng theo. Các doanh nghiệp đang tận dụng lợi thế về giá để đẩy mạnh sản xuất.

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,47%. Trong đó, dung dịch đậm huyết thanh giảm 4,91% so với cùng kỳ, do Công ty Fresenius Kabi Bidiphar tạm dừng hoạt động 1,5 tháng ở một số dây chuyền để sửa chữa, bảo dưỡng máy móc; Thuốc nước để tiêm tăng 38,09%, nhu cầu tiêu dùng phục hồi sau thời gian dịch bệnh Covid-19 tăng, thúc đẩy doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 30,86% chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 51,17%, cấu kiện thép giảm 7,01%. Nguyên nhân chính là do giá bán của sản phẩm tấm lợp bằng kim loại và cấu kiện thép của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành trên thị trường. Bên cạnh đó, một số nước áp đặt chính sách bảo hộ cao, xuất khẩu tôn thép vào thị trường thế giới bị giảm mạnh. Ngoài ra, Tập đoàn Hoa Sen Group đang điều tiết cắt giảm khâu sản xuất, tập trung vào phân phối vật liệu xây dựng, ảnh hưởng trực tiếp đến 2 công ty thành viên tại Bình Định.

Ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 12,18%. Mặc dù, ngành này vẫn giữ tốc độ tăng trưởng khá trong 9 tháng đầu năm 2022 do các đơn hàng đã được ký từ cuối năm 2021 và đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2022 tăng 13,04% và quý II/2022 tăng 26,04% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sau khi tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, lạm phát tăng cao, nhu cầu một số mặt hàng không thiết yếu giảm đáng kể đã ảnh hưởng đến ngành chế biến bàn, ghế gỗ của Bình Định. Từ giữa quý II/2022 nhiều doanh nghiệp bị giảm đơn hàng, chỉ số sản xuất ngành này trong quý III/2022 giảm 26,16% so với quý II/2022 và giảm 3,16% so với cùng kỳ. Nhiều doanh nghiệp dự báo tình hình khó khăn sẽ còn tiếp diễn trong quý IV năm 2022.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 22,19%. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện. Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió chính thức đi vào hoạt động, góp phần làm tăng giá trị sản xuất của ngành điện. Trong đó, sản lượng điện sản xuất tăng 33,54% và sản lượng điện thương phẩm tăng 2,48%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,90%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,98%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,79%.

6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2022 giảm 1,6% so với tháng trước do ngành chiếm tỷ trọng lớn là sản xuất bàn, ghế gỗ đang vào cuối vụ sản xuất. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn khác có lượng tiêu thụ giảm trong tháng 9 như: Chế biến thực phẩm giảm 2,6%; Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 30,5%; Sản xuất thuốc giảm 28,7%; ...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2022 tăng 10,30% so với cùng kỳ. Nhiều ngành phục hồi sản xuất sau đại dịch Covid-19 có chỉ số tiêu thụ tốt như: Sản xuất đồ uống tăng 55,04%; Sản xuất trang phục tăng 95,03%; Chế biến gỗ tăng 350,49%; Sản xuất hóa chất tăng 61,11%;...

Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2022, chỉ số tiêu thụ tăng 6,89% so cùng kỳ do một số nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Chế biến thực phẩm tăng 14,15%; Trang phục tăng 28,78%; Chế biến gỗ tăng 16,63%;... Đây là những ngành đang có xu hướng xuất khẩu tốt. Ngoài ra, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Sản phẩm từ cao su và plastic giảm 33,28% do một số doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 37,09% ;...

6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2022 tăng 1,64% so tháng trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Đồ uống giảm 19,75%; Sản xuất thuốc giảm 9,12%;... Một số ngành có chỉ số tồn kho cao so với tháng trước như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan tăng 40,48%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 43,23% do đẩy mạnh sản xuất.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2022 tăng 7,60% so với cùng kỳ; trong đó, nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Đồ uống tăng 48,89%; Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,20%;... Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất thuốc giảm 63,10%; Sản phẩm từ cao su và plastic giảm 28,97%;...

6.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 9 năm 2022 giảm 1,25% so với tháng trước; trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,26%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,29%, chủ yếu giảm một số ngành như: Dệt giảm 4,20%; Sản xuất kim loại giảm 4,35%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,13% (do doanh nghiệp đang vào cuối vụ sản xuất, hợp đồng giảm, quy mô sản xuất giảm); nhóm ngành Sản xuất và phân

phôi điện, khí đốt, Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định...

Sau một thời gian dài ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, năm 2022 tình hình dịch cơ bản đã được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh hoạt động trở lại bình thường, lao động trở lại làm việc tại các doanh nghiệp là nguyên nhân dẫn đến Chỉ số sử dụng lao động tháng 9 năm 2022 tăng 3,24% so cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 13,23% do thu hẹp sản xuất; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,17%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 4,32%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,76%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 9 năm 2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,09%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,71% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,51%.

7. Thương mại, dịch vụ

7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình thị trường hàng hóa và dịch vụ trong tháng 9 năm 2022 tương đối ổn định, giá cả không có biến động lớn; hàng hóa lưu thông thuận lợi; các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu hàng hóa và sức mua người dân tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Tháng 9 cũng là tháng có ngày nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9 nên người lao động được nghỉ 04 ngày, đây là đợt nghỉ dài ngày cuối cùng, kết thúc kỳ nghỉ hè để bước vào năm học mới, lượng khách đến tham quan tại các khu vui chơi và các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tăng hơn so với những ngày bình thường. Sau 02 năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19, đến nay các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động thương mại và dịch vụ đang trên đà phục hồi và đạt mức tăng trưởng khá.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2022 ước đạt 8.296,5 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 29% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.780,5 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước và tăng 18,3% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.070,1 tỷ đồng, giảm 5% so tháng trước và tăng 116,5% so cùng kỳ; ngành du lịch lữ hành đạt 36,1 tỷ đồng, giảm 14,4% so tháng trước; ngành dịch vụ đạt 409,8 tỷ đồng, giảm 1,9% so với tháng trước và tăng 97,3% so cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 69.452,9 tỷ đồng, tăng 19,2% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2022 ước tính đạt 56.812 tỷ đồng, chiếm 81,8% tổng mức và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 11,5%; may mặc tăng 5%; đồ dùng,

dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,3%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 9,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16%; xăng dầu tăng 23,5%;

Việc quảng bá thành công các địa điểm thiên nhiên nổi tiếng, tổ chức hàng loạt các sự kiện sôi động tại Bình Định trong các tháng hè đã thu hút hàng chục ngàn người tham dự và hấp dẫn du khách cả nước, riêng thành phố Quy Nhơn đang trở thành điểm đến nổi bật trên bản đồ du lịch Việt Nam. Nhờ đó, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống, lễ hành, dịch vụ đã bật tăng ấn tượng trong 9 tháng đầu năm 2022. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng năm 2022 ước tính đạt 9.001,9 tỷ đồng, chiếm 13% tổng mức, tăng 60,4% so với cùng kỳ; trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.043 tỷ đồng, tăng 321,2%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 7.958,9 tỷ đồng, tăng 48,4%.

Doanh thu du lịch lễ hành 9 tháng năm 2022 ước tính đạt 196,1 tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức, tăng 941,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 9 tháng năm 2022 ước tính đạt 3.442,9 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, tăng 43,1% so với cùng kỳ.

7.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chín tháng đầu năm 2022, các doanh nghiệp xuất khẩu gặp nhiều khó khăn như: chi phí dịch vụ logistics tăng cao, nhiều đơn hàng đã được ký hợp đồng trước khi xảy ra biến động giá nguyên liệu nên doanh nghiệp sụt giảm lợi nhuận. Ngoài ra, những bất ổn xung đột Nga - Ukraine tiếp tục tác động đến giá cả trên thị trường, dẫn đến giá nguyên liệu đầu vào nói chung tăng cao, gia tăng áp lực cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Dù phải đối mặt với nhiều thách thức nhưng xuất khẩu hàng hóa vẫn tăng mạnh, phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu hiện tại đang phải tăng tốc, ổn định giá thành sản phẩm, nỗ lực lấp đầy các đơn hàng cuối năm.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2022 ước đạt 139,7 triệu USD, giảm 3,7% so với tháng trước và tăng 34,6% so cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.263,6 triệu USD, tăng 28,1% so với cùng kỳ.

Xuất khẩu thủy hải sản ước đạt 130,7 triệu USD, tăng 87,5%, chiếm 10,3% kim ngạch xuất khẩu; gỗ ước đạt 250,3 triệu USD, tăng 55,4%, chiếm 19,8% kim ngạch xuất khẩu; sắn và sản phẩm từ sắn ước đạt 52,1 triệu USD, tăng 170,9%; hàng dệt may ước đạt 223,7 triệu USD, tăng 81,7%; sản phẩm gỗ ước đạt 337,7 triệu USD, tăng 5,2%. Trong khi đó, xuất khẩu gạo ước đạt 35,5 triệu USD, giảm 28,4%; quặng và khoáng sản khác ước đạt 33,5 triệu USD, giảm 9%; sản phẩm từ

chất dẻo ước đạt 145,5 triệu USD, giảm 6,9%; giày dép da các loại ước đạt 3,1 triệu USD, giảm 28% so cùng kỳ.

Các thị trường chính xuất khẩu gỗ của Việt Nam như Hoa Kỳ, Châu Âu, Anh đang chịu ảnh hưởng do lạm phát tăng cao và người dân giảm mua sắm những mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu. Điều này hiện đang tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Xuất khẩu trực tiếp 9 tháng năm 2022 ước đạt 1.258 triệu USD, chiếm 99,6% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 116 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 441,2 triệu USD, chiếm 34,9%; Châu Mỹ đạt 497 triệu USD, chiếm 39,3%; Châu Âu đạt 273,3 triệu USD, chiếm 21,6%. Chia theo quốc gia, Mỹ đạt 464,5 triệu USD, chiếm 36,8%; Trung Quốc đạt 166,4 triệu USD, chiếm 13,2%; Nhật Bản đạt 164,1 triệu USD, chiếm 13%; Đức đạt 71 triệu USD, chiếm 5,6%; Anh đạt 45,3 triệu USD, chiếm 3,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 9/2022 ước đạt 40,4 triệu USD, giảm 7,6% so với tháng trước và giảm 23,8% so cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 356,8 triệu USD, tăng 6,3% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản đạt 85,6 triệu USD, tăng 86%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 55,4 triệu USD, tăng 22%; nguyên liệu dược phẩm đạt 12,4 triệu USD, tăng 18%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 44,5 triệu USD, tăng 5,1%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 66 triệu USD, tăng 3,9% so cùng kỳ. Trong khi đó, phân bón đạt 8,2 triệu USD, giảm 47,3%; máy móc thiết bị đạt 26,4 triệu USD, giảm 63,4%.

7.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Ngành vận tải tiếp tục đạt được kết quả tích cực nhờ ngành du lịch phục hồi mạnh mẽ và giá xăng dầu được điều chỉnh giảm; tháng Chín người lao động được nghỉ Lễ 2/9 dài 04 ngày và cũng là tháng mà lượng sinh viên trở lại nhập học trong năm học mới nên số lượng khách đi lại bằng xe khách tăng, hoạt động vận tải hành khách đạt mức tăng trưởng khả quan. Hoạt động vận tải hàng hóa vẫn ổn định và tăng trưởng khá, đảm bảo đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng, đặc biệt là vận chuyển vật liệu xây dựng cung cấp nguyên, vật liệu cho các công trình xây dựng đang bước vào thời kỳ đẩy nhanh tiến độ nhằm hoàn thành trước mùa mưa bão.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 9/2022 ước đạt 3.446,3 nghìn hành khách, luân chuyển 328,5 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 3,2%, luân chuyển tăng 2,9%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 723,6% và luân chuyển tăng 775,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 25.602 nghìn hành khách, luân chuyển 2.502,7 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 64%, luân chuyển tăng 64,1%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 9/2022 ước đạt 2.731,9 nghìn tấn, luân chuyển 390,7 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 1,9%, luân chuyển tăng 1,8%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 60,8%, luân chuyển tăng 52,1%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 23.905,5 nghìn tấn, luân chuyển 3.410 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 25,3%, luân chuyển tăng 28,6%.

Hoạt động vận tải, kho bãi chín tháng đầu năm 2022 đạt được kết quả tích cực, tốc độ tăng trưởng khá cao. Trong thời gian cuối năm, khả năng sẽ có mưa, bão gây ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động vận tải, các cơ quan, ban, ngành chức năng đang chuẩn bị, bố trí đầy đủ nguồn lực, tổ chức triển khai các phương án sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống do thiên tai gây ra trong mùa mưa bão, đảm bảo hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa an toàn, thông suốt nhằm phục vụ nhu cầu đi lại cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 9 năm 2022 ước đạt 1.315 nghìn TTQ, tăng 1,0% so với tháng trước, tăng 15% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 11.038,3 nghìn TTQ, tăng 2,3% so với cùng kỳ. Dù ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ, song tốc độ tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2022 không cao như những năm trước (*9 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ tăng 16,9%; 9 tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ tăng 11,8%*). Nguyên nhân chủ yếu là do diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, sự tăng giá nguyên vật liệu, nhiên liệu đầu vào của sản xuất đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải, kéo theo lượng hàng hóa thông qua cảng biển không đạt kỳ vọng.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 9/2022 ước đạt 714,2 tỷ đồng, tăng 2,2% so tháng

trước, tăng 66,5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 139,4 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước, tăng 823,6% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 446,1 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 43% so với cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 128,5 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 26,2% so với cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 0,2 tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước, tăng 55% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 6.016,9 tỷ đồng, tăng 29,4% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 1.035,3 tỷ đồng, tăng 66,9%; vận tải hàng hóa đạt 3.871,2 tỷ đồng, tăng 25,8%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.109 tỷ đồng, tăng 16,7%; bưu chính, chuyển phát đạt 1,4 tỷ đồng, tăng 32,8%.

8. Các vấn đề xã hội

8.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương

Trong hai năm qua, Chính phủ đã tập trung toàn bộ nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc tăng lương theo lộ trình chưa triển khai thực hiện. Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách Nhà nước vẫn như năm 2019. Vì vậy, đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương chưa được cải thiện hơn so với cùng kỳ năm trước.

Chín tháng đầu năm 2022, mặc dù doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, hầu hết các doanh nghiệp thực hiện tốt việc trả lương cho người lao động, không có doanh nghiệp nợ lương người lao động; chưa có tình trạng đình công, lãn công xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tiền lương bình quân của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân khoảng 5,5 – 6,5 triệu đồng/tháng; doanh nghiệp FDI khoảng 7,5 - 9 triệu đồng/tháng.

b. Đời sống dân cư qua Khảo sát mức sống 9 tháng đầu năm 2022

Theo kết quả của Khảo sát mức sống 9 tháng đầu năm 2022 tại tỉnh Bình Định, thu nhập bình quân đầu người/tháng là 3,71 triệu đồng/người/tháng. Nhóm 1 có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp nhất là 1,14 triệu đồng/người/tháng. Nhóm 5 có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng cao nhất là 8,07 triệu đồng/người/tháng. Chênh lệch giữa nhóm cao nhất với nhóm thấp nhất là 7,07 lần.

c. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Cho vay giải quyết việc làm: đã phân bổ nguồn vốn bổ sung 309 tỷ đồng (*từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương*). Theo báo cáo của chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các địa phương phê duyệt 9.055 dự án với tổng số tiền cho vay là 528 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho gần 10.000 lao động.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định tổ chức 37 phiên giao dịch việc làm¹ với 325 lượt doanh nghiệp và 2.700 lượt người tham gia; Kết quả đã giới thiệu và cung ứng 350 lao động cho các doanh nghiệp.

Hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh đã tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 39.817 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 3.889 người. Giới thiệu cho 685 lao động của tỉnh đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài (*Nhật Bản 647 người, Hàn Quốc 01 người, Đài Loan 25 người, các nước khác: 12 người*). Cấp, cấp lại, gia hạn 128 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

Chín tháng đầu năm 2022, tạo việc làm cho 24.192 người, đạt 86,4% kế hoạch.

d. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công

Trong 09 tháng đầu năm 2022, đã giải quyết hưởng chế độ ưu đãi cho 2.361 người có công với cách mạng và thân nhân.

Với truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, công tác đền ơn đáp nghĩa đối với người có công là một trong những chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước ta. Nhân kỷ niệm 75 năm ngày thương binh liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022) Chủ tịch nước tặng 42.774 suất quà cho đối tượng có công với cách mạng, tổng số tiền trên 13 tỷ đồng; Lãnh đạo Tỉnh thăm và tặng quà các gia đình chính sách, các đơn vị làm nhiệm vụ điều trị, chăm sóc sức khỏe cho thương binh, bệnh binh, quân nhân với tổng số tiền trên 280 triệu đồng. Ngoài ra, các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng, có hoàn cảnh khó khăn nhiều phần quà, đây là hoạt động hết sức thiết thực và ý nghĩa, thể hiện nét đẹp truyền thống, tính nhân văn của dân tộc Việt Nam.

8.2. Giáo dục

Sau một năm học bị ảnh hưởng dịch Covid-19 phải khai giảng trực tuyến, năm học 2022 – 2023, các trường đồng loạt khai giảng trực tiếp vào lúc 7 giờ sáng ngày 05/9 theo tinh thần lễ khai giảng gọn nhẹ, tạo không khí vui vẻ, phấn khởi cho học sinh bước vào năm học mới.

¹ 14 phiên giao dịch việc làm định kỳ tại sàn giao dịch Quy Nhơn và các điểm giao dịch vệ tinh; 16 phiên giao dịch việc làm lưu động; 07 phiên giao dịch việc làm trực tuyến.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có hơn 332 nghìn học sinh của cả 4 cấp học gồm mầm non, tiểu học, THCS và THPT. Năm học 2022-2023 được xác định là năm trọng tâm triển khai nhiệm vụ đổi mới giáo dục ở bậc phổ thông, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Ngành Giáo dục tỉnh xác định mục tiêu tiếp tục tập trung thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, tiếp tục thực hiện đổi mới, kiên trì mục tiêu chất lượng giáo dục, đào tạo, trong đó trọng tâm là đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục mầm non, giải quyết tình trạng thiếu giáo viên, tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non; tích cực chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục mầm non; tích cực chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 3, lớp 7, lớp 10; chuẩn bị các điều kiện thực hiện dạy học môn Tin học và môn Ngoại ngữ bắt đầu triển khai đối với lớp 3, đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông.

8.3. Y tế

Trước nguy cơ bùng phát dịch Covid-19 do các biến thể mới gây ra có khả năng lây lan nhanh hơn biến chủng gốc, ngành Y tế Bình Định tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ; Triển khai chiến dịch tiêm chủng Covid-19, tổ chức tiêm an toàn, nhanh nhất. Theo Thông báo của Tiểu ban tuyên truyền, vận động phòng chống Covid-19 của tỉnh, tính đến sáng ngày 23/9/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 140.819 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 140.408 trường hợp đã khỏi bệnh; 95 trường hợp đang điều trị; 316 trường hợp tử vong. Đến thời điểm hiện tại, tỉnh Bình Định được xác định cấp độ dịch là cấp độ 1, nguy cơ thấp.

Tổ chức giám sát tình hình bệnh nhân sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Giám sát các trường hợp viêm phổi nặng nghi do vi rút gây ra. Trong tháng 9/2022, phát hiện 36 ổ dịch sốt xuất huyết, cộng dồn từ đầu năm đến nay có 156 ổ dịch sốt xuất huyết, tăng 321,62% (+119 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021; Số ca mắc mới 581 ca, cộng dồn 9 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có 2.203 ca, tăng 163,83% (+1.368 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 9/2022 có 11 ca mắc mới bệnh tay - chân - miệng. Cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 189 ca mắc, giảm 37% (-111 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021; số ổ dịch là 04 ổ, giảm 50% (-4 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 9/2022 không có trường hợp sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay có 01 trường hợp sốt phát ban, giảm 50% (-01 trường hợp) so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 9/2022 không có trường hợp mắc và tử vong nghi do bệnh dại. Cộng dồn từ đầu năm đến nay có 02 trường hợp nghi mắc và tử vong do bệnh dại, tăng 02 trường hợp so với cùng kỳ năm 2021.

Từ đầu năm đến nay các bệnh ho gà, bạch hầu, Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9 không ghi nhận trường hợp mắc bệnh.

8.4. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Trong tháng 9 năm 2022, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao diễn ra rất sôi nổi. Cụ thể: Khai mạc Liên hoan Câu lạc bộ Nghệ thuật bài chòi dân gian tỉnh Bình Định mở rộng năm 2022 với sự tham gia của 250 nghệ nhân của 8 câu lạc bộ bài chòi các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh và 5 tỉnh, thành khu vực miền Trung. Đây là dịp để vinh danh giá trị di sản bài chòi Trung bộ được UNESCO ghi danh.

Giải vô địch cờ tướng đồng đội toàn quốc năm 2022 khởi tranh từ ngày 06/9 tại thành phố Quy Nhơn, thu hút gần 180 kỳ thủ trên cả nước tham gia. Các kỳ thủ tranh tài ở 4 nội dung: Cờ nhanh, cờ chớp, cờ truyền thống, cờ tiêu chuẩn. Đội tuyển cờ tướng Bình Định có 20 vận động viên tham gia và đã giành được 2 Huy chương vàng, 2 Huy chương bạc, 6 Huy chương đồng.

Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Bình Định lần thứ IX năm 2022 có 16 đơn vị tham gia, ngoài 11 huyện, thị xã, thành phố còn có các đơn vị: Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ đội biên phòng tỉnh, Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn. Đại hội lần này có các môn thi đấu: cờ tướng, cờ vua, việt dã, bóng chuyền, bóng đá, bơi, điền kinh, võ thuật cổ truyền, bắn nỏ, phóng lao,... với hàng nghìn vận động viên tham gia thi đấu.

8.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 9/2022 (từ ngày 15/8/2022 đến ngày 14/9/2022), trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông, làm 9 người chết và 3 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín tăng 1 vụ (+12,5%), giảm 2 người chết (-18,2%) và tăng 2 người bị thương (+200%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín tăng 4 vụ (+80%), tăng 6 người chết (+200%) và tăng 1 người bị thương (+50%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 7.333 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 12 tỷ đồng, tạm giữ 1.916 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 1.359 trường hợp.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 94 vụ tai nạn giao thông (*quý I xảy ra 31 vụ; quý II xảy ra 39 vụ; quý III xảy ra 24 vụ*), làm 92 người chết (*quý I chết 29 người; quý II chết 37 người; quý III chết 26 người*) và 51 người bị thương (*quý I bị thương 26 người; quý II bị thương 18 người; quý III bị thương 7 người*). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 9 tháng đầu năm 2022 giảm 2 vụ (-2,1%), tăng 25 người chết (+37,3%) và giảm 12 người bị thương (-19%). Bình quân 1 tháng trong 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 6 người bị thương.

8.6. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 9/2022, toàn tỉnh xảy ra 22 vụ vi phạm môi trường (*trong đó: 15 vụ ô nhiễm môi trường tại các cơ sở chế biến hải sản ở huyện Phù Cát; 01 vụ ô nhiễm môi trường do người dân xả nước sinh hoạt ra đường lâu ngày gây hôi thối ở thành phố Quy Nhơn; 02 vụ ô nhiễm tiếng ồn; 02 vụ khai thác khoáng sản trái phép; 01 vụ không lưu trữ, phân loại chất thải rắn đúng quy định và 01 vụ không thu gom rác thải công nghiệp*), tăng 37,5% (+6 vụ).

Số vụ vi phạm đã xử lý là 7 vụ, giảm 68,2% (-15 vụ); xử phạt 48,6 triệu đồng (*còn lại 15 vụ vi phạm môi trường tại Phù Cát xử phạt 775,5 triệu đồng, hiện người dân chưa nộp phạt*), giảm 77,9% (-171,4 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 101 vụ vi phạm môi trường, giảm 35,3% (-55 vụ); đã xử lý 71 vụ, giảm 51,7% (-76 vụ); số tiền xử phạt là 1.152 triệu đồng, giảm 34,5% (-608,2 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

8.7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định tình hình thời tiết ổn định, không có thiệt hại về người và tài sản.

8.8. Tình hình khác

Ngày 15/9 tại khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn xảy ra vụ tai nạn lao động nghiêm trọng. Cụ thể, khi các công nhân đang thi công công trình thuộc Công ty TNHH MTV Savvy Seafood Việt Nam thì 1 bờ tường bất ngờ sập đổ làm 05 người chết, 6 người bị thương.

9. Một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới

Chín tháng đầu năm 2022, kinh tế tỉnh Bình Định tiếp tục giữ được sự tăng trưởng, đảm bảo thực hiện mục tiêu vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, vừa phòng, chống dịch Covid-19 có hiệu quả. Hoạt động sản xuất, kinh doanh cả 3 khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ đều tăng trưởng, thu ngân sách, xuất

khẩu tăng cao so cùng cùng kỳ năm trước. Công tác an sinh xã hội, chăm sóc y tế, người có công, người nghèo, bị ảnh hưởng dịch bệnh được đảm bảo. Đạt được kết quả 9 tháng năm 2022 đã phản ánh sự nỗ lực lớn của tỉnh nhà vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của năm 2022.

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19; tổ chức thực hiện nghiêm túc, quyết liệt 3 trụ cột phòng, chống dịch và tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết 38/NQ-CP của Chính phủ; tập trung đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng COVID-19 và đảm bảo thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế và nhân lực y tế phục vụ công tác phòng, chống dịch; tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức phòng, chống dịch bệnh. Năng động, sáng tạo trong phát triển kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhất là triển khai các nội dung của Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Tập trung chỉ đạo hoàn thành thu hoạch lúa vụ Hè Thu; đôn đốc, hướng dẫn người nông dân gieo sạ lúa và trồng các loại cây trồng cạn vụ Mùa, chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh, sử dụng hợp lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt; tiếp tục áp dụng các biện pháp canh tác tiết kiệm nước tưới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, nhất là bệnh viêm da nổi cục trên đàn bò; đẩy mạnh chăn nuôi an toàn sinh học; khuyến khích phát triển đàn heo, đàn bò thịt chất lượng cao, nuôi gà thả đồi gắn với thu hút đầu tư các nhà máy chế biến súc sản, gia cầm nhằm nâng cao giá trị sản xuất ngành chăn nuôi. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (*Chương trình OCOP*) trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, triển khai nhân rộng mô hình cộng đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tiếp tục chỉ đạo phát triển nuôi trồng thủy sản một cách bền vững, hiệu quả; thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường và kiểm dịch tôm giống. Tiếp tục thực hiện tốt Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 48/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác thủy sản bất hợp pháp IUU. Chuẩn bị chu đáo các điều kiện để tổ chức Lễ hội cá ngừ đại dương Bình Định.

Tập trung hoàn thành thiết kế và hoàn thành công tác xử lý thực bì để chuẩn bị

triển khai cuộc hồ và trồng rừng khi có mưa; kiểm tra chất lượng cây giống phục vụ kế hoạch trồng rừng năm 2022 và tiếp tục thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc rừng theo tiến độ của kế hoạch. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, kiểm tra, xử lý các vụ phá rừng làm nương rẫy, khai thác gỗ trái phép, triển khai quyết liệt phương án phòng, chống cháy rừng.

Tăng cường công tác kiểm tra quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản; tiếp tục kiểm tra và có biện pháp xử lý đối với tổ chức và cá nhân vi phạm công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất ở các khu cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư.

3. Tập trung giải quyết nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân ở những vùng khó khăn nguồn nước và xây dựng Phương án phòng chống bão lụt, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai năm 2022. Tăng cường chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, giao thông, các dự án đầu tư hạ tầng thủy sản bảo đảm vượt lũ; thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ, chuẩn bị đầy đủ điều kiện vật chất để cứu hộ, cứu nạn và di dân dân khi có bão lụt xảy ra.

4. Tiếp tục theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp (*kể cả hợp tác xã, hộ kinh doanh*) tiếp cận các gói chính sách hỗ trợ của Nhà nước về miễn, giảm, giãn thuế, phí, tiền thuê đất, tiếp cận nguồn vốn vay, giảm lãi suất, cơ cấu lại thời hạn trả nợ... để đơn vị sớm ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư triển khai nhanh các dự án tại Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định (*huyện Vân Canh*); các dự án năng lượng tái tạo, công nghiệp, du lịch tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh... Nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến công, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh.

Tiếp tục phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch. Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng đang có thị trường và lợi thế cạnh tranh; tích cực phát triển các mặt hàng xuất khẩu mới; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm các thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến đầu tư về du lịch; hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các địa phương Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động các ngành dịch vụ bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải... để phục vụ tốt hơn cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách, chống tình trạng thất thu, lạm thu, giảm nợ đọng thuế để phấn đấu vượt dự toán thu đã được HĐND tỉnh

giao. Đảm bảo chi ngân sách theo đúng tiêu chuẩn, định mức và dự toán giao đầu năm, đồng thời rà soát, cắt giảm các khoản chi không thật sự cần thiết.

6. Tiếp tục rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong các khâu thẩm định, phê duyệt dự án, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Đôn đốc tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch; xử lý các dự án chậm giải ngân, điều chuyển nguồn vốn sang thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình quan trọng, cần thiết khác trên địa bàn tỉnh. Tập trung xây dựng hoàn thành Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tập trung triển khai xây dựng các dự án, công trình trọng điểm về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục... như: Đường ven biển (đoạn Đề Gi - Mỹ Thành); đường kết nối đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn; đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân; đập dâng Phú Phong (huyện Tây Sơn);... Đặc biệt, khẩn trương thực hiện hoàn tất các thủ tục, kịp thời triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn qua tỉnh Bình Định và các dự án trọng điểm của tỉnh, đảm bảo theo quy định pháp luật.

7. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội. Tiếp tục triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19; hoàn thành việc tiêm phòng vắc xin Covid-19 cho các nhóm đối tượng trên địa bàn tỉnh theo Đề án của Bộ Y tế. Chỉ đạo đẩy mạnh việc ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học vào phục vụ sản xuất và đời sống. Triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước năm 2022. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu; phong trào thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao. Chuẩn bị chu đáo các điều kiện để tổ chức Liên hoan CLB Nghệ thuật bài chòi dân gian Bình Định mở rộng năm 2022.

8. Tiếp tục thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, đảm bảo an toàn lao động. Thực hiện tốt công tác bảo trợ xã hội, các chính sách ưu đãi đối với người có công với nước, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, người già neo đơn, người tàn tật, các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

9. Tiếp tục triển khai thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính. Chỉ đạo giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh

(PAPI), chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index) của tỉnh. Tiếp tục triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2022; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ khiếu nại đông người, khiếu nại tồn đọng, không để xảy ra điểm nóng. Tăng cường các biện pháp nhằm tiếp tục kiềm chế tai nạn giao thông, các biện pháp phòng cháy, chữa cháy./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
Lúa Hè Thu	41.278,0	42.649,2	103,3
Lúa Mùa	6.961,1	4.281,6	61,5
- Cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,0	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,4	5.778,0	99,5
Đậu các loại	1.092,4	1.150,6	105,3
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	2.938,3	3.534,4	120,3
Cây lạc	1.708,9	1.706,1	99,8
Rau các loại	4.529,9	5.062,0	111,7
Đậu các loại	721,8	670,9	92,9
Vụ Mùa			
Cây ngô	2.284,7	1.989,3	87,1
Cây lạc	650,2	523,2	80,5
Rau các loại	4.793,6	4.849,1	101,2
Đậu các loại	69,8	86,5	123,9

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2021 - 2022

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Vụ Đông Xuân 2021-2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	78.536,6	78.255,1	99,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	355.135,6	346.373,2	97,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa Đông Xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.755,9	47.603,6	99,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	71,5	69,7	97,5
Sản lượng	Tấn	341.472,5	331.938,1	97,2
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.186,1	2.212,1	101,2
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	62,5	65,3	104,5
Sản lượng	Tấn	13.663,1	14.435,1	105,7
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	121,9	137,8	113,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	61,7	62,1	100,6
Sản lượng	Tấn	752,1	856,2	113,8
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.730,2	8.230,4	94,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	275,1	279,4	101,6
Sản lượng	Tấn	240.144,8	229.990,2	95,8
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	170,1	142,4	83,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	553,7	562,7	101,6
Sản lượng	Tấn	9.418,9	8.013,2	85,1
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,5	6,2	65,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	27,3	27,9	102,2
Sản lượng	Tấn	25,9	17,3	66,8

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2021 - 2022

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2020-2021	Chính thức Vụ Đông Xuân 2021-2022	Vụ Đông Xuân 2021-2022 so với cùng kỳ (%)
Cói				
Diện tích gieo trồng	Ha	80,2	80,0	99,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,2	73,4	100,3
Sản lượng	Tấn	587,2	587,3	100,0
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	45,1	60,3	133,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	22,9	22,1	96,5
Sản lượng	Tấn	103,3	133,5	129,2
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.904,0	8.258,2	104,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	38,5	39,0	101,3
Sản lượng	Tấn	30.429,5	32.219,0	105,9
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	61,7	51,7	83,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	11,7	11,8	100,9
Sản lượng	Tấn	72,2	61,1	84,6
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.804,4	5.778,0	99,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	196,0	197,2	100,6
Sản lượng	Tấn	113.737,6	113.916,7	100,2
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.092,4	1.150,6	105,3
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	19,9	20,0	100,5
Sản lượng	Tấn	2.174,4	2.301,7	105,9

3. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2022

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Sơ bộ Vụ Hè Thu năm 2022	Vụ Hè Thu 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	57.823,6	60.333,9	104,3
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	284.631,8	302.800,1	106,4
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	41.278,0	42.649,2	103,3
Năng suất (Tạ/ha)	64,6	65,8	101,9
Sản lượng (Tấn)	266.482,9	280.562,3	105,3
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.938,3	3.534,4	120,3
Năng suất (Tạ/ha)	61,8	62,9	101,8
Sản lượng (Tấn)	18.148,9	22.237,8	122,5
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	25,1	51,6	205,6
Năng suất (Tạ/ha)	52,2	95,1	182,2
Sản lượng (Tấn)	131,1	490,5	374,1
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.296,6	1.262,0	97,3
Năng suất (Tạ/ha)	253,1	257,1	101,6
Sản lượng (Tấn)	32.816,8	32.441,5	98,9
Mía			
Diện tích (Ha)	12,8	25,7	200,8
Năng suất (Tạ/ha)	454,5	456,3	100,4
Sản lượng (Tấn)	581,7	1.172,7	201,6
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,4	6,0	93,8
Năng suất (Tạ/ha)	26,6	27,0	101,5
Sản lượng (Tấn)	17,0	16,2	95,3

3. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2022

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Sơ bộ Vụ Hè Thu năm 2022	Vụ Hè Thu 2022 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	73,1	76,6	104,8
Năng suất (Tạ/ha)	71,0	71,9	101,3
Sản lượng (Tấn)	519,2	550,5	106,0
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	46,2	42,4	91,8
Năng suất (Tạ/ha)	23,1	23,5	101,7
Sản lượng (Tấn)	106,9	99,8	93,4
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.708,9	1.706,1	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	30,9	31,0	100,3
Sản lượng (Tấn)	5.280,8	5.295,9	100,3
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.730,6	2.798,4	102,5
Năng suất (Tạ/ha)	9,4	9,6	102,1
Sản lượng (Tấn)	2.576,0	2.693,9	104,6
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.529,9	5.062,0	111,7
Năng suất (Tạ/ha)	193,2	196,4	101,7
Sản lượng (Tấn)	87.517,2	99.394,2	113,6
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	721,8	670,9	92,9
Năng suất (Tạ/ha)	15,9	16,2	101,9
Sản lượng (Tấn)	1.149,9	1.083,6	94,2

4. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm 9 tháng năm 2022

	Chính thức 9 tháng năm 2021	Sơ bộ 9 tháng năm 2022	Sơ bộ 9 tháng năm 2022 so với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	136.360,2	138.589,0	101,6
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	639.767,4	649.173,3	101,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa			
Diện tích (Ha)	89.033,9	85.298,4	95,8
Năng suất (Tạ/ha)	68,3	71,8	105,1
Sản lượng (Tấn)	607.955,4	612.500,4	100,7
Ngô			
Diện tích (Ha)	5.124,4	5.746,5	112,1
Năng suất (Tạ/ha)	62,1	63,8	102,7
Sản lượng (Tấn)	31.812,0	36.672,9	115,3
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	147,0	189,4	128,8
Năng suất (Tạ/ha)	60,1	71,1	118,3
Sản lượng (Tấn)	883,2	1.346,7	152,5
Sắn			
Diện tích (Ha)	10.026,8	9.492,4	94,7
Năng suất (Tạ/ha)	272,2	276,5	101,6
Sản lượng (Tấn)	272.961,6	262.431,7	96,1
Mía			
Diện tích (Ha)	182,9	168,1	91,9
Năng suất (Tạ/ha)	546,8	546,5	99,9
Sản lượng (Tấn)	10.000,6	9.185,9	91,9
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	15,9	12,2	76,7
Năng suất (Tạ/ha)	27,0	27,5	101,9
Sản lượng (Tấn)	42,9	33,5	78,1

4. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm 9 tháng năm 2022

	Chính thức 9 tháng năm 2021	Sơ bộ 9 tháng năm 2022	Sơ bộ 9 tháng năm 2022 so với 9 tháng năm 2021 (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	153,3	156,6	102,2
Năng suất (Tạ/ha)	72,2	72,7	100,7
Sản lượng (Tấn)	1.106,4	1.137,8	102,8
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	91,3	102,7	112,5
Năng suất (Tạ/ha)	23,0	22,7	98,7
Sản lượng (Tấn)	210,2	233,3	111,0
Lạc			
Diện tích (Ha)	9.612,9	9.964,3	103,7
Năng suất (Tạ/ha)	37,1	37,6	101,3
Sản lượng (Tấn)	35.710,3	37.514,9	105,1
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.792,3	2.850,1	102,1
Năng suất (Tạ/ha)	9,5	9,7	102,1
Sản lượng (Tấn)	2.648,2	2.755,0	104,0
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	10.334,3	10.840,0	104,9
Năng suất (Tạ/ha)	194,7	196,8	101,1
Sản lượng (Tấn)	201.254,8	213.310,9	106,0
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	1.814,2	1.821,5	100,4
Năng suất (Tạ/ha)	18,3	18,6	101,6
Sản lượng (Tấn)	3.324,3	3.385,3	101,8

5. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2022

	Chính thức 9 tháng năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích hiện có (Ha)	19.622,4	19.692,0	100,4
Cây công nghiệp			
<i>Dừa</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	9.225,6	9.248,6	100,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	89.856,3	89.963,5	100,1
<i>Điều</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	3.598,3	3.591,2	99,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.516,0	2.489,6	99,0
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	616,9	619,8	100,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	498,5	506,9	101,7
<i>Cao su</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	20,0	20,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	16,4	16,9	103,0
<i>Cà phê</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	12,0	12,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	14,4	14,9	103,5
<i>Chè (chè búp + chè lá)</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	7,8	7,9	101,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	9,6	9,7	101,0
<i>Dâu tằm</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	281,3	289,3	102,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3.742,0	3.752,0	100,3

5. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2022

	Chính thức 9 tháng năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Cây ăn quả			
<i>Xoài</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	1.254,3	1.253,4	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	5.126,3	5.112,3	99,7
<i>Chuối</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	2.168,9	2.173,6	100,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	15.273,3	15.473,6	101,3
<i>Đu đủ</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	311,2	310,6	99,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.015,3	2.036,5	101,1
<i>Dứa</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	50,6	50,8	100,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	211,3	215,3	101,9
<i>Mít</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	192,6	191,3	99,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	769,9	774,3	100,6
<i>Cam</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	178,3	181,2	101,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	532,2	542,6	102,0
<i>Chanh</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	168,3	169,5	100,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	633,4	644,2	101,7
<i>Bưởi</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	495,3	512,6	103,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	753,3	765,3	101,6
<i>Chôm chôm</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	88,9	89,3	100,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	260,5	275,6	105,8

6. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng							
Thịt lợn	Tấn	61.468,3	32.509,4	93.977,7	102,8	100,8	102,1
Thịt trâu	"	861,6	441,3	1.302,9	99,5	100,2	99,7
Thịt bò	"	20.507,4	8.716,4	29.223,8	103,5	105,5	104,1
Thịt gia cầm	"	13.800,6	5.724,2	19.524,8	115,3	102,2	111,2
Trong đó:							
Thịt gà	Tấn	11.192,3	4.369,4	15.561,7	119,6	102,6	114,3
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	274.841,5	187.198,6	462.040,1	97,6	109,0	101,9
Sữa	Tấn	6.122,7	2.544,1	8.666,8	104,2	103,9	104,1

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2022

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	344,90	1.062,1	1.407,0	-	182,5	241,7
Rừng sản xuất	344,90	1.062,1	1.407,0	-	182,5	241,7
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	19.500,0	-	19.500,0	176,6	-	176,6
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	177,8	-	177,8	100,0	-	100,0
Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	121.369,0	-	121.369,0	100,1	-	76,0
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (M^3)	509.600	476.053	985.653	102,3	100,5	101,4
Rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-
Rừng trồng	509.600	476.053	985.653	102,3	100,5	101,4
<i>Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy</i>	509.600	476.053	985.653	102,3	100,5	101,4
Sản lượng củi khai thác (Ster)	241.985	146.577	388.562	98,4	100,4	99,2
Diện tích rừng bị thiệt hại						
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	5,5	2,3	7,8	916,7	15,6	51,0

8. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
Sản lượng thủy sản	127.653,6	95.920,0	223.573,5	100,2	105,5	102,4
Cá	108.828,9	76.745,7	185.574,5	99,8	110,4	103,9
Tôm	4.171,9	3.617,0	7.788,9	102,5	99,5	101,1
Thủy sản khác	14.652,8	15.557,3	30.210,1	102,4	87,5	94,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.703,4	4.288,1	8.991,4	101,5	112,9	106,6
Cá	889,6	744,3	1.633,8	95,3	172,7	119,7
Tôm	3.648,3	3.211,1	6.859,4	103,1	97,9	100,6
Thủy sản khác	165,5	332,7	498,2	102,7	374,7	199,4
Sản lượng thủy sản khai thác	122.950,2	91.631,9	214.582,1	100,1	105,1	102,2
Cá	107.939,3	76.001,4	183.940,7	99,9	110,0	103,8
Tôm	523,6	405,9	929,5	98,9	113,6	104,8
Thủy sản khác	14.487,3	15.224,6	29.711,9	102,4	86,1	93,3

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	109,37	100,97	107,92	107,09
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	77,80	91,37	82,86	69,71
07. Khai thác quặng kim loại	30,50	81,41	75,00	23,96
08. Khai khoáng khác	94,38	92,50	83,73	100,12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,18	100,36	106,20	106,73
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,88	100,64	106,82	108,52
11. Sản xuất đồ uống	149,32	94,22	151,87	123,44
13. Dệt	104,20	94,27	111,90	115,64
14. Sản xuất trang phục	151,57	95,13	137,89	121,59
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,80	99,22	103,27	92,78
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	175,45	92,74	135,81	127,27
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,01	86,58	88,09	101,11
18. In, sao chép bản ghi các loại	137,58	85,50	143,37	103,65
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	205,72	103,67	145,76	112,27
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	90,27	141,20	135,38	108,47
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	136,35	88,59	50,88	59,55
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,28	97,76	103,84	101,76
24. Sản xuất kim loại	98,47	105,61	167,33	85,97
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	58,34	131,49	70,95	69,14
27. Sản xuất thiết bị điện	38,89	89,29	60,98	64,84
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	346,83	126,38	-	117,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	70,89	82,89	44,75	39,45
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	92,77	92,51	87,46	112,18
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	160,00	-	204,26
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118,69	77,16	970,74	125,99
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	134,55	110,24	136,34	122,19
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	134,55	110,24	136,34	122,19
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,56	96,81	106,90	104,90
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,33	95,67	109,16	104,98
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	113,29	98,62	103,61	104,79

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	106,36	106,32	107,24
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
B. Khai khoáng	75,70	66,87	67,87
07. Khai thác quặng kim loại	38,10	15,33	21,18
08. Khai khoáng khác	105,55	111,58	87,22
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,12	106,39	106,19
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	111,78	108,10	105,92
11. Sản xuất đồ uống	111,18	116,86	143,82
13. Dệt	113,27	124,47	108,78
14. Sản xuất trang phục	106,48	113,42	144,66
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,19	80,71	108,72
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,45	120,37	144,14
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,50	102,23	99,31
18. In, sao chép bản ghi các loại	106,61	90,08	125,98
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	83,27	118,89	132,04
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	119,73	113,05	95,78
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	65,34	54,33	56,40
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,29	103,88	108,67
24. Sản xuất kim loại	67,58	91,46	99,62
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,27	56,03	61,64
27. Sản xuất thiết bị điện	60,00	89,13	38,74
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	60,30	129,63	216,98
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	39,52	30,42	54,57
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	113,04	126,04	96,84
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	194,74	158,33	525,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	152,47	91,12	143,38
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	117,33	116,90	132,90
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	117,33	116,90	132,90
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,11	103,28	109,45
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,32	103,43	110,00
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	103,10	103,06	108,61

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	2.904	2.364	16.255	75,00	23,96
Đá xây dựng khác	M ³	126.593	117.167	1.062.530	82,57	103,36
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	2.331	2.382	21.245	154,90	167,22
Tôm đông lạnh	Tấn	154	146	1.162	126,96	146,59
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.816	3.015	25.951	60,14	82,21
Tinh bột sắn	Tấn	-	4.101	44.296	90,86	104,38
Thức ăn gia súc	Tấn	111.414	109.149	1.004.256	93,35	100,94
Thức ăn gia cầm	Tấn	37.653	37.278	316.062	147,03	122,05
Bia đóng chai	1000 lít	5.754	5.420	45.987	160,64	123,57
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	312	294	3.332	111,90	115,64
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	4.718	4.880	35.887	152,54	132,17
Giày dép	1000 đôi	51	51	387	103,27	92,78
Dăm gỗ	Tấn	245.263	227.803	1.726.398	139,40	132,87
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.134	2.714	30.386	88,09	101,11
Báo in	Triệu trang	1.290	1.108	12.575	142,05	103,77
Sản phẩm in khác	Triệu trang	4	3	19	245,97	94,31
Ôxy	Tấn	132	129	1.161	107,76	102,40
Titan ôxit	Tấn	612	640	4.286	-	128,98
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	5.038	5.212	46.839	107,62	108,67
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	573	687	4.064	159,30	116,07
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	1.058.164	2.590.961	22.179.791	96,85	95,09
Thuốc nước để tiêm	Lít	1.712	14.314	130.370	120,21	138,09
Bao và túi từ plastic	Tấn	20	22	224	96,55	35,38
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	339	272	3.201	38,35	73,88
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	112	105	836	85,00	85,53
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	12.406	11.992	111.456	114,98	84,26
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.261	1.966	18.249	117,99	97,24

11. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Bê tông trộn sẵn	M ³	21.807	19.466	156.513	158,35	104,11
Đá ốp lát	M ²	327.906	324.477	2.774.444	99,88	100,77
Gang thỏi hợp kim	Tấn	278	300	2.430	-	150,28
Ống bằng sắt, thép	Tấn	44	45	312	66,18	48,73
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	310	432	5.953	635,71	130,32
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	6.730	8.065	57.030	130,74	92,99
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	8.953	18.280	211.152	37,24	48,83
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	30	27	385	60,98	64,84
Máy bào, máy phay	Cái	27	39	251	-	126,62
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	21	21	191	-	104,02
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	496.611	431.868	5.967.042	81,93	112,34
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	302.059	281.860	3.542.198	83,62	114,33
Hương cây	1000 thẻ	6	9	114	-	204,26
Điện sản xuất	Triệu kwh	170	201	1.509	148,58	133,54
Điện thương phẩm	Triệu kwh	219	214	1.815	108,08	102,48
Nước uống được	1000 m ³	3.121	2.986	26.571	109,16	104,98

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022	2022
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	5.013	3.083	8.159	26,42	12,97	32,50
Đá xây dựng khác	M ³	294.322	397.091	371.117	108,08	119,01	87,94
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	5.331	8.735	7.179	183,70	174,91	149,28
Tôm đông lạnh	Tấn	338	326	498	171,57	132,52	142,37
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	8.869	7.489	9.593	116,93	69,74	72,43
Tinh bột sắn	Tấn	27.121,00	13.074,00	4.101	95,91	135,55	90,86
Thức ăn gia súc	Tấn	338.488	334.691	331.077	109,65	101,21	93,13
Thức ăn gia cầm	Tấn	102.411	104.113	109.538	114,70	116,64	136,23
Bia đóng chai	1000 lít	12.839	16.280	16.868	114,27	111,43	148,36
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	1.221	1.185	926	113,27	124,61	108,64
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	9.061	11.746	15.080	109,80	122,76	161,59
Giày dép	1000 đôi	125	113	149	89,29	80,71	108,41
Dăm gỗ	Tấn	395.484	604.420	726.494	93,89	145,58	156,95
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	10.326	11.091	8.969	101,51	102,22	99,31
Báo in	Triệu trang	3.947	5.020	3.608	107,26	90,32	125,28
Sản phẩm in khác	Triệu trang	4	6	9	66,67	66,67	178,44
Ôxy	Tấn	393	388	380	108,56	97,00	102,32
Titan ôxit	Tấn	964	1.457	1.865	80,80	111,73	225,79
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	10.065	21.610	15.164	83,42	120,78	115,36
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	996	1.428	1.640	86,91	131,01	129,60
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	8.424.079	9.403.737	4.351.975	130,77	112,57	51,02
Thuốc nước để tiêm	Lít	46.148	56.758	27.464	197,75	182,87	68,60
Bao và túi từ plastic	Tấn	93	70	61	32,18	29,29	57,91
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1.692	787	722	74,54	98,01	57,33
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	318	239	279	118,66	68,29	77,52
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	30.298	41.447	39.711	67,29	81,97	108,24
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	5.640	6.122	6.487	108,84	82,85	104,70

12. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022	2022
Bê tông trộn sẵn	M ³	42.887	51.537	62.089	88,50	89,04	141,15
Đá ốp lát	M ²	809.815	951.249	1.013.380	93,22	103,23	105,21
Gang thỏi hợp kim	Tấn	610	954	866	85,55	177,99	235,33
Ống bằng sắt, thép	Tấn	91	99	122	50,84	44,39	51,26
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.979	1.626	1.348	132,28	88,76	278,54
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	24.009	12.603	20.418	137,88	44,29	132,08
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	87.886	83.210	40.056	71,47	51,82	26,90
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	82	223	80	60,74	88,84	38,67
Máy bào, máy phay	Cái	60	88	103	54,55	187,23	250,33
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	49	58	84	73,13	84,06	175,50
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	2.103.770	2.324.093	1.539.179	112,62	126,92	95,46
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.235.492	1.339.339	967.367	116,72	132,41	94,10
Hương cây	1000 thẻ	44	45	25	191,30	160,71	488,06
Điện sản xuất	Triệu kwh	499	491	519	123,51	130,59	148,22
Điện thương phẩm	Triệu kwh	527	631	657	105,61	99,68	102,82
Nước uống được	1000 m ³	7.911	9.329	9.331	101,32	103,41	110,02

13. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính: %		
	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,40	110,30	106,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,40	102,36	114,15
Sản xuất đồ uống	101,76	155,04	122,02
Dệt	95,94	114,49	115,95
Sản xuất trang phục	114,25	195,03	128,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	69,50	113,91	91,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107,98	450,49	116,63
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	87,63	81,36	109,44
In, sao chép bản ghi các loại	83,65	163,27	108,43
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,84	161,11	121,92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	71,30	106,10	106,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,28	69,55	66,72
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,38	120,30	109,07
Sản xuất kim loại	93,30	194,89	77,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,21	45,59	62,91
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	96,00	40,68	65,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,55	182,93	159,34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,05	91,01	115,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	41,43	-	-

14. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2022

	Đơn vị tính: %	
	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,64	107,60
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,24	109,27
Sản xuất đồ uống	80,25	148,89
Dệt	100,58	118,23
Sản xuất trang phục	110,17	116,36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140,48	70,41
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,04	94,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,66	112,71
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,71	98,26
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	90,88	36,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,52	71,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,82	121,20
Sản xuất kim loại	76,37	24,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	143,23	142,08
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,45	109,84
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,14	110,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	94,85	0,95

15. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	98,75	103,24	101,79
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	96,74	86,77	82,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,71	104,17	102,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	95,68	94,63
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,90	96,24	97,68
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	94,07	83,80	72,02
Khai khoáng khác	98,79	89,07	92,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,15	110,12	107,38
Sản xuất đồ uống	100,00	99,31	99,46
Dệt	95,80	132,30	123,82
Sản xuất trang phục	103,03	116,29	103,64
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,65	123,69	111,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,93	119,01	100,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	86,97	96,20
In, sao chép bản ghi các loại	103,15	101,87	96,97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,56	107,41	94,44
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,16	97,80	96,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	36,52	36,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,23	105,99	95,78
Sản xuất kim loại	95,65	84,62	90,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,28	75,91	77,75
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	12,30	5,51
Sản xuất thiết bị điện	100,00	41,67	48,60
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	118,00	75,67
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	58,33	46,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,87	96,69	104,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	50,00	27,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	95,68	94,63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,72	96,77	97,19
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	95,93	97,96
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,95	101,09	100,72
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,62	103,71	101,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,59	103,51	103,33

16. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Quý III và Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: %

	Quý III/2022 so với Quý II/2022				Xu hướng Quý IV/2022 so với Quý III/2022			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TỔNG SỐ	29,03	29,03	41,94	-12,91	41,94	36,55	21,51	20,43
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
Ngoài Nhà nước	26,74	31,40	41,86	-15,12	39,53	37,21	23,26	16,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	-	60,00	-20,00	60,00	40,00	-	60,00
Phân theo ngành kinh tế								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	38,46	30,77	30,77	7,69	38,46	46,16	15,38	23,08
11. Sản xuất đồ uống	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00	-100,00
13. Dệt	20,00	20,00	60,00	-40,00	80,00	20,00	-	80,00
14. Sản xuất trang phục	40,00	20,00	40,00	-	20,00	20,00	60,00	-40,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	85,71	-	14,29	71,42	42,86	42,85	14,29	28,57
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20,00	20,00	60,00	-40,00	60,00	40,00	-	60,00
18. In, sao chép bản ghi các loại	66,67	33,33	-	66,67	33,33	66,67	-	33,33
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	66,67	33,33	-	66,67	66,67	-	33,33	33,34
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-	100,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	33,33	33,34	33,33	-	33,33	33,34	33,33	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	20,00	50,00	30,00	-10,00	10,00	50,00	40,00	-30,00
24. Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25,00	25,00	50,00	-25,00	75,00	25,00	-	75,00
27. Sản xuất thiết bị điện	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	50,00	-	50,00	-	50,00	-	50,00	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	100,00	-100,00	-	100,00	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	3,85	30,77	65,38	-61,53	46,15	30,77	23,08	23,07

17. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III và quý IV năm 2022

Đơn vị tính: %

	Quý III/2022 so với Quý II/2022			Xu hướng Quý IV/2022 so với Quý III/2022		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	29,03	41,94	-12,91	41,94	21,51	20,43
2. Khối lượng sản xuất	30,11	48,39	-18,28	43,01	24,73	18,28
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	31,18	46,24	-15,06	39,78	29,03	10,75
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	11,32	54,72	-43,40	33,96	30,19	3,77
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	23,66	43,01	-19,35	18,28	31,18	-12,90
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	20,43	38,71	-18,28	18,28	29,03	-10,75
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	44,09	9,68	34,41	37,63	9,68	27,95
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	27,96	17,20	10,76	27,96	12,90	15,06
9. Số lượng lao động bình quân	7,53	31,18	-23,65	25,81	15,05	10,76

18. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	9.641.241	11.880.959	26.644.963	110,7	110,8	110,7
Phân theo nguồn vốn						
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	3.527.315	4.684.529	9.950.998	116,4	117,7	115,0
Phân theo cấp quản lý						
Vốn trung ương	453.834	634.893	1.428.373	107,4	111,5	108,5
Vốn địa phương	3.073.481	4.049.636	8.522.625	117,8	118,8	116,1
Phân theo nguồn vốn						
Vốn ngân sách nhà nước	2.588.574	3.584.266	7.171.130	120,9	133,3	124,6
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	520.255	364.463	1.090.600	108,2	103,6	105,9
Vốn vay từ các nguồn khác	145.921	561.176	727.495	106,1	77,1	82,2
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	40.820	4.226	47.950	108,4	103,7	108,1
Vốn khác	231.745	170.398	913.823	98,8	82,7	97,1
2. Vốn ngoài nhà nước	5.800.567	6.658.433	15.661.627	107,2	107,2	108,4
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	313.359	537.997	1.032.338	117,8	100,7	106,3
Phân theo khoản mục đầu tư						
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	7.312.229	8.188.674	20.297.278	115,6	116,8	116,3
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	1.297.739	2.064.151	3.530.005	96,4	103,2	97,6
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	390.789	600.154	1.034.704	98,7	96,9	95,1
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	518.167	596.335	1.172.589	100,4	91,1	92,7
5. Vốn đầu tư khác	122.317	431.645	610.387	100,2	98,8	93,6

19. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.090.978	1.105.888	6.654.062	65,7	125,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	681.654	784.642	4.142.010	63,0	127,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	336.942	352.050	1.678.694	76,9	136,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	255.115	139.214	1.297.221	72,1	175,6
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	71.669	54.625	1.411.914	97,1	147,1
- Vốn nước ngoài (ODA)	1.407	14.681	33.638	9,7	14,7
- Xổ số kiến thiết	13.221	9.132	101.121	60,6	168,4
- Vốn khác	258.415	354.154	916.643	37,8	118,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	271.666	217.517	1.811.492	51,1	126,9
- Vốn cân đối ngân sách huyện	183.114	157.115	1.041.766	40,8	126,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	123.478	84.332	856.230	35,7	155,4
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.891	43.541	562.501	-	145,0
- Vốn khác	42.661	16.861	207.225	-	94,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	137.658	103.729	700.560	-	115,9
- Vốn cân đối ngân sách xã	58.119	59.514	337.421	-	115,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	50.645	35.331	266.491	-	116,5
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	31.325	16.331	236.740	-	113,9
- Vốn khác	48.214	27.884	126.399	-	120,8

20. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	857.476	2.445.432	3.351.154	108,7	121,7	134,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	596.503	1.397.732	2.147.775	106,7	126,0	135,6
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	250.484	479.550	948.660	134,2	119,5	147,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	239.332	436.012	621.877	134,2	151,4	228,1
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	135.175	780.294	496.445	158,6	145,9	146,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	17.550	-	16.088	14,2	-	28,5
- Xổ số kiến thiết	29.612	30.377	41.132	108,9	417,6	160,8
- Vốn khác	163.682	107.511	645.450	120,1	91,0	124,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	193.070	768.773	849.649	115,7	119,3	137,8
- Vốn cân đối ngân sách huyện	95.403	407.470	538.893	112,2	122,2	133,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	89.309	382.230	384.691	112,3	169,6	156,3
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55.269	275.249	231.983	127,6	136,9	161,6
- Vốn khác	42.398	86.054	78.773	110,0	78,3	112,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	67.903	278.927	353.730	107,7	109,3	123,5
- Vốn cân đối ngân sách xã	32.097	132.920	172.404	105,1	108,1	124,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	30.530	103.104	132.857	106,1	113,0	122,3
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18.169	124.564	94.007	114,4	113,2	114,6
- Vốn khác	17.637	21.443	87.319	106,2	96,5	132,8

21. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ước tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	88.900	109,7	112,3
2. Tổng dư nợ cho vay	98.400	108,4	113,3
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,42	-	-

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022		Ước tính tháng 9 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	8.171.359,0	8.296.479,5	69.452.867,2	100,0	101,5	129,0	119,2
Thương nghiệp	6.584.747,3	6.780.530,3	56.811.941,6	81,8	103,0	118,3	113,1
Khách sạn, nhà hàng	1.126.820,8	1.070.077,0	9.001.876,3	13,0	95,0	216,5	160,4
Du lịch lữ hành	42.207,0	36.112,0	196.141,5	0,3	85,6	-	1041,5
Dịch vụ	417.583,9	409.760,2	3.442.907,8	4,9	98,1	197,3	143,1

23. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	dồn	năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	6.584.747,3	6.780.530,3	56.811.941,6	118,3	113,1
Lương thực, thực phẩm	3.032.264,6	3.115.614,6	27.019.441,6	116,0	111,5
Hàng may mặc	345.408,2	351.858,2	3.030.603,9	112,9	105,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	790.216,8	817.306,8	6.810.781,8	122,4	113,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	65.552,6	67.699,6	567.585,1	107,2	109,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	512.303,8	538.503,8	4.042.123,5	131,3	116,0
Ô tô các loại	19.922,5	19.735,5	182.610,8	95,3	86,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	191.231,8	196.481,8	1.740.611,5	107,9	105,1
Xăng, dầu các loại	991.122,8	1.026.035,8	7.719.660,5	124,0	123,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	164.223,3	162.253,3	1.463.160,4	115,4	117,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	126.153,7	128.453,7	1.156.616,0	107,5	111,1
Hàng hóa khác	243.120,9	248.460,9	2.167.451,1	118,1	114,4
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	103.226,3	108.126,3	911.295,4	117,3	110,0

24. Doanh thu bán lẻ hàng hoá các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	18.810.936,0	18.246.653,8	19.754.351,8	111,7	111,3	116,1
Lương thực, thực phẩm	9.296.896,8	8.602.453,9	9.120.090,9	112,8	109,7	112,0
Hàng may mặc	1.050.630,9	951.935,5	1.028.037,5	95,0	108,0	114,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.237.202,2	2.200.949,3	2.372.630,3	109,8	111,6	118,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	190.041,7	179.868,7	197.674,7	111,4	106,2	111,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.202.590,5	1.302.721,5	1.536.811,5	106,9	111,8	128,7
Ô tô các loại	61.381,6	61.448,6	59.780,6	75,7	90,4	98,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	620.565,5	545.775,5	574.270,5	101,5	104,3	110,2
Xăng, dầu các loại	2.209.507,5	2.553.958,5	2.956.194,5	123,8	123,5	123,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	478.071,8	494.069,8	491.018,8	120,4	113,5	119,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	414.043,0	362.912,0	379.661,0	115,9	106,3	110,8
Hàng hóa khác	742.184,7	698.723,7	726.542,7	114,9	107,6	121,1
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	307.819,8	291.836,8	311.638,8	107,0	105,8	117,7

25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	dồn	năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.126.820,8	1.070.077,0	9.001.876,3	216,5	160,4
Dịch vụ lưu trú	228.314,2	204.853,0	1.042.942,7	1.915,2	421,2
Dịch vụ ăn uống	898.506,6	865.224,0	7.958.933,6	178,9	148,4
Du lịch lữ hành	42.207,0	36.112,0	196.141,5	-	1.041,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	417.583,9	409.760,2	3.442.907,8	197,3	143,1

26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.911.606,0	2.805.170,0	3.285.100,3	118,8	146,5	264,3
Dịch vụ lưu trú	113.830,0	283.613,0	645.499,7	87,7	316,6	2.288,1
Dịch vụ ăn uống	2.797.776,0	2.521.557,0	2.639.600,6	120,5	138,1	217,3
Du lịch lữ hành	12.858,0	64.647,5	118.636,0	98,4	1.121,2	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.095.762,0	1.106.319,2	1.240.826,6	109,5	140,0	201,9

27. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022		Ước tính tháng 9 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	145.072	139.736	1.263.586	100,0	96,3	134,6	128,1
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	4.997	4.000	35.517	2,8	80,0	54,7	71,6
Kinh tế tư nhân	119.580	114.997	1.071.618	84,8	96,2	131,7	128,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	20.495	20.739	156.451	12,4	101,2	226,3	148,4
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	19.388	15.871	130.670	10,3	81,9	171,8	187,5
Gạo	4.997	4.000	35.517	2,8	80,0	54,7	71,6
Sắn và các sản phẩm từ sắn	4.894	10.717	52.111	4,1	219,0	346,4	270,9
Quặng và khoáng sản khác	2.286	2.982	33.482	2,7	130,4	110,8	91,0
Sản phẩm từ chất dẻo	9.355	10.527	145.514	11,5	112,5	58,0	93,1
Gỗ	39.398	32.843	250.252	19,8	83,4	226,2	155,4
Sản phẩm gỗ	29.824	27.951	377.701	29,9	93,7	86,1	105,2
Hàng dệt, may	32.038	33.882	223.731	17,7	105,8	218,5	181,7
Giày dép các loại	355	251	3.072	0,3	70,7	77,7	72,0
Sản phẩm từ sắt thép	59	20	979	0,1	33,9	22,2	181,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	84	75	403	-	89,3	68,8	46,9
Hàng hoá khác	2.394	617	10.154	0,8	25,8	195,3	173,1

28. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022		Ước tính tháng 9 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	43.676	40.378	356.813	100,0	92,4	76,2	106,3
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	38.052	33.487	288.528	80,9	88,0	73,7	107,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.624	6.891	68.285	19,1	122,5	90,6	101,4
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	13.977	13.281	85.640	24,0	95,0	196,5	186,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.490	4.200	55.394	15,5	93,5	117,0	122,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	2.492	1.713	12.356	3,5	68,7	175,2	118,0
Phân bón	505	-	8.197	2,3	-	-	52,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	6.126	5.836	44.523	12,5	95,3	106,8	105,1
Vải các loại	3.924	3.701	39.185	11,0	94,3	89,3	141,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7.122	6.351	65.983	18,5	89,2	95,3	103,9
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	134	965	1.180	0,3	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3.117	2.630	26.356	7,4	84,4	12,3	36,6
Hàng hoá khác	1.789	1.701	17.999	5,0	95,1	100,2	142,4

29. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Tháng 9 năm 2022 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	quý III	9 tháng
	(2019)	năm	năm	năm	năm 2022	năm 2022
		2021	2021	2022	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước	năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,57	102,90	102,28	99,89	103,00	102,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,52	103,44	101,84	100,15	103,21	102,84
Trong đó:						
Lương thực	112,77	99,23	97,22	99,62	99,35	99,54
Thực phẩm	111,94	103,08	102,00	100,13	102,76	102,15
Ăn uống ngoài gia đình	130,47	105,31	102,83	100,32	105,13	105,08
Đồ uống và thuốc lá	107,20	105,68	102,87	100,37	105,37	104,52
May mặc, mũ nón, giày dép	106,48	103,02	101,96	100,21	102,93	103,28
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,70	102,79	101,73	99,87	102,50	102,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,11	103,07	102,08	100,22	102,69	102,30
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04
Trong đó:						
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,15	105,92	102,62	97,92	109,38	114,24
Bưu chính viễn thông	98,68	100,45	100,43	100,00	100,45	100,00
Giáo dục	110,57	100,01	108,93	100,00	100,17	97,35
Trong đó:						
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	110,22	100,00	100,00	96,81
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,41	103,00	101,87	99,76	103,14	101,77
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,70	100,89	100,50	100,00	100,88	100,50
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,51	101,16	99,11	98,73	101,54	103,82
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,74	103,62	103,11	100,67	102,54	100,45

Đơn vị tính: %

30. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 2022 (%)	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 9 2021 (%)	9 tháng năm 2022 so với 9 tháng 2021 (%)
TỔNG SỐ	714.231,1	6.016.929,8	102,2	166,5	129,4
Vận tải hành khách	139.403,1	1.035.322,4	103,6	923,6	166,9
Đường bộ	137.873,6	1.028.537,6	103,6	923,9	166,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.529,5	6.784,8	103,4	895,0	363,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	446.122,1	3.871.167,1	102,0	143,0	125,8
Đường bộ	444.672,4	3.863.564,3	102,0	142,7	125,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.449,7	7.602,8	105,8	479,7	251,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	128.526,3	1.109.011,8	101,4	126,2	116,7
Bưu chính, chuyển phát	179,6	1.428,5	104,3	155,0	132,8

31. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1.942.993,7	1.970.171,6	2.103.764,5	108,6	121,9	169,2
Vận tải hành khách	294.096,7	338.224,4	403.001,3	98,3	129,1	678,3
Đường bộ	292.882,3	336.642,9	399.012,4	98,2	128,8	678,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.214,4	1.581,5	3.988,9	157,7	293,8	716,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.291.298,1	1.261.014,6	1.318.854,4	113,0	121,3	147,4
Đường bộ	1.289.619,7	1.258.858,5	1.315.086,1	113,0	121,2	147,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.678,4	2.156,1	3.768,3	142,8	252,5	377,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	357.152,5	370.465,5	381.393,8	102,9	117,7	132,1
Bưu chính, chuyển phát	446,4	467,1	515,0	115,7	128,9	157,0

32. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 9 năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 2022 (%)	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 9 2021 (%)	9 tháng năm 2022 so với 9 tháng 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.446,3	25.602,0	103,2	823,6	164,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.305,3	24.962,2	103,2	821,9	161,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	141,0	639,8	102,1	863,1	356,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	328.498,6	2.502.678,3	102,9	875,2	164,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	327.211,9	2.496.911,0	102,9	875,3	163,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.286,7	5.767,3	102,7	842,9	348,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.731,9	23.905,5	101,9	160,8	125,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.723,6	23.861,8	101,9	160,5	125,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8,3	43,7	104,5	414,8	244,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	390.710,7	3.409.969,1	101,8	152,1	128,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	384.563,8	3.377.020,1	101,8	150,4	127,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.146,9	32.949,0	104,5	457,9	257,9
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.315,0	11.038,3	101,0	115,0	102,3

33. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.328,0	8.290,5	9.983,5	97,4	128,0	619,3
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	7.212,7	8.138,5	9.611,0	96,8	126,7	616,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	115,3	152,0	372,5	156,5	285,5	710,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	723.519,7	821.608,1	957.550,5	97,0	130,1	647,5
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	722.476,7	820.262,8	954.171,5	96,9	130,0	647,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.043,0	1.345,3	3.379,0	152,4	279,6	690,0
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.049,5	7.786,1	8.069,9	108,2	118,9	158,6
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	8.039,7	7.773,9	8.048,2	108,2	118,8	158,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	9,8	12,2	21,7	150,2	238,5	350,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.145.432,5	1.109.425,5	1.155.111,1	114,6	122,4	154,8
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	1.138.075,8	1.099.979,8	1.138.964,5	114,4	121,8	153,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	7.356,7	9.445,7	16.146,6	146,3	256,7	396,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA						
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	3.368,7	3.775,7	3.893,9	106,6	94,1	107,6

34. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	9	94	112,5	180,0	97,9
Đường bộ	"	9	92	112,5	180,0	96,8
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	9	92	81,8	300,0	137,3
Đường bộ	"	9	90	81,8	300,0	136,4
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	3	51	300,0	150,0	81,0
Đường bộ	"	3	51	300,0	150,0	81,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	22	101	81,5	137,5	64,7
Số vụ đã xử lý	"	7	71	63,6	31,8	48,3
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	48,6	1.152,0	23,8	22,1	65,5

**Ghi chú:*

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 9/2022 tính từ ngày 15/8/2022 đến ngày 14/9/2022

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 9/2022 tính từ ngày 19/8/2022 đến ngày 18/9/2022

38. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
1. Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	31	39	24
Đường bộ	"	31	37	24
Đường sắt	"	-	2	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	29	37	26
Đường bộ	"	29	35	26
Đường sắt	"	-	2	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	26	18	7
Đường bộ	"	26	18	7
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
2. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	18	23	60
Số vụ đã xử lý	"	22	25	24
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	335,2	453,2	363,6

36. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.867.595	8.199.434	132,5	100,0	100,0
I. Thu nội địa	11.315.687	8.654.455	130,7	104,1	105,5
Thu từ DNNN Trung ương và địa phương	379.800	356.823	106,4	3,5	4,4
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	233.202	360.628	64,7	2,1	4,4
Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QĐ	2.117.196	1.747.297	121,2	19,5	21,3
Thuế thu nhập cá nhân	662.526	297.832	222,4	6,1	3,6
Thuế bảo vệ môi trường	536.683	701.603	76,5	4,9	8,6
Thu phí và lệ phí	447.520	354.291	126,3	4,1	4,3
Trong đó: Lệ phí trước bạ	296.287	209.365	141,5	2,7	2,6
Các khoản thu về nhà, đất	5.416.729	4.373.578	123,9	49,8	53,3
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	95.057	116.594	81,5	0,9	1,4
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	34.186	54.997	62,2	0,3	0,7
Thu khác ngân sách	191.855	224.714	85,4	1,8	2,7
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	57.360	46.653	123,0	0,5	0,6
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	1.143.573	19.445	5881,1	10,5	0,2
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-473.213	-484.192	-	-4,4	-5,9
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.004.241	1.059.664	94,8	9,2	12,9
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	-1.477.454	-1.543.856	95,7	-13,6	-18,8
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	25.121	29.171	86,1	0,2	0,4

37. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2021 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.571.092	14.633.766	113,2	100	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	8.923.109	6.921.038	128,9	53,8	47,3
II. Chi trả nợ lãi	1.873	2.712	69,1	-	-
III. Chi thường xuyên	7.646.110	7.709.316	99,2	46,2	52,7
Chi quốc phòng	170.755	157.235	108,6	1,0	1,1
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	537.135	559.809	95,9	3,3	3,8
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.350.314	2.153.593	109,1	14,2	14,7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	659.738	651.771	101,2	4,0	4,5
Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	48.247	56.550	85,3	0,3	0,4
Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	64.510	57.258	112,7	0,4	0,4
Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	30.993	32.209	96,2	0,2	0,2
Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	39.376	26.075	151,0	0,3	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	54.985	49.498	111,1	0,3	0,4
Chi sự nghiệp kinh tế	778.328	1.323.144	58,8	4,7	9,0
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.347.201	1.334.367	101,0	8,1	9,1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.528.597	1.278.501	119,6	9,2	8,7
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	35.931	29.306	122,6	0,2	0,2
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Chi viện trợ	-	-	-	-	-
VII. Các nhiệm vụ chi khác	-	700	-	-	-